

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**BÁO CÁO**  
**KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**  
**HUYỆN MỪNG TÈ, TỈNH LAI CHÂU**

Mừng Tè – 2025

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam năm 2013, chương III khoản 1 Điều 54 ghi rõ “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật”.

Luật Đất đai năm 2024 tại chương IV, từ điều 60 đến điều 77 nêu về nội dung lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các cấp, các ngành trong công tác xây dựng, xét duyệt quy hoạch sử dụng đất đai. Trong Chương III của Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 có quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đất đai về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quy định hàng năm UBND các huyện, thị xã, thành phố phải lập kế hoạch sử dụng đất để trình UBND cấp tỉnh phê duyệt và phải thông qua HĐND cấp tỉnh mới có đầy đủ cơ sở pháp lý để bồi thường, thu hồi, giao đất, và chuyển mục đích.

Huyện Mường Tè đã lập Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 được UBND tỉnh Lai Châu phê duyệt tại Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 29/12/2023.

Trên cơ sở Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Tè.

Kế hoạch sử dụng đất là việc phân kỳ quy hoạch sử dụng đất theo thời gian để thực hiện, phải phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Kế hoạch sử dụng đất được lập chính xác, có tính khả thi cao, các dự án được đưa vào đăng ký thực hiện trong năm kế hoạch phải phù hợp, đồng bộ và có trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, xác định chính xác về địa điểm thực hiện, diện tích, nguồn vốn để bồi thường, thu hồi, chuyển mục đích sử dụng đất, xác định các dự án có chuyển mục đích nhưng không phải bồi thường.

Xuất phát từ những lý do nêu trên, được sự chỉ đạo từ UBND tỉnh, hướng dẫn chuyên môn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Mường Tè tổ chức thực hiện lập **“Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu”** nhằm đáp ứng đầy đủ nhu cầu về đất cho những mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả theo đúng các quy định của Luật Đất đai.

## I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

- Luật Đất đai năm 2024 ngày 18/01/2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật đất đai số 31/2024/QH15;

- Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Quyết định số 1585/QĐ-TTg ngày 07/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tỉnh Lai Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận bổ sung danh mục các dự án, công trình phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các dự án, công trình phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2022 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu về chấp thuận danh mục các dự án, công trình phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các dự án, công trình phải chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh; điều chỉnh, bổ sung danh mục các dự án, công trình đã được HĐND tỉnh chấp thuận giai đoạn 2016-2021;

- Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/5/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2023 trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận bổ sung danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, mức vốn bồi thường giải phóng mặt bằng và danh mục các công trình, dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất phát sinh năm 2023;

- Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận danh mục công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh 2024;

- Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận bổ sung danh mục công trình, dự án thu hồi đất; chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh 2024;

- Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang mục đích khác năm 2025 trên địa bàn tỉnh;

- Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Mường Tè;

- Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Mường Tè;

- Văn bản số 2680/STNMT-DDB ngày 10/10/2024 của Sở TNMT tỉnh Lai Châu V/v tổng hợp danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện;

- Danh mục đầu tư công năm 2025 huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu;

- Hồ sơ thống kê đất đai các xã, thị trấn và huyện tính đến 31/12/2023, các công trình thực hiện đến 31/12/2024 huyện Mường Tè;

- Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất; trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước; nhu cầu sử dụng đất của cấp xã, cơ quan, đơn vị, sở ngành tỉnh, huyện.

## **II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT, KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC**

### **2.1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2024**

Tổng diện tích tự nhiên của huyện năm 2024 là 267.848,05 ha. Trong đó:

- Diện tích đất nông nghiệp 209.431,20 ha, chiếm 78,19% tổng diện tích.

- Diện tích đất phi nông nghiệp 5.152,29 ha, chiếm 1,92% tổng diện tích.

- Diện tích đất chưa sử dụng 53.264,56 ha, chiếm 19,89% tổng diện tích.

**Bảng số 01: Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Mường Tè**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023 (ha) (*)	Kết quả thực hiện	
				Thực hiện đến 31/12/2024, tăng (+), giảm (-) (ha) (**)	Hiện trạng đến 31/12/2024 (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(4)+(5)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>267.848,05</b>		<b>267.848,05</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>209.330,42</b>	<b>100,78</b>	<b>209.431,20</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.923,77	54,88	2.978,65
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	515,95		515,95
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.407,82	54,88	2.462,70
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.029,01	-104,56	6.924,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.366,40	55,10	1.421,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.775,00		33.775,00
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	96.414,65	2,01	96.416,66
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67.769,89	93,35	67.863,24
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>64.818,18</i>	<i>-8,00</i>	<i>64.810,18</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,29		47,29
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,03		3,03
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,38		1,38
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.132,85</b>	<b>19,44</b>	<b>5.152,29</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	339,17	-0,02	339,15
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	40,52		40,52
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,43	0,35	8,78
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,13		28,13
2.5	Đất an ninh	CAN	2,30		2,30
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	67,34	-0,19	67,15
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	6,41		6,41
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,22		5,22
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,86	-0,19	44,67
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,03		7,03
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,19		0,19
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,63		3,63
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	47,61		47,61
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,63		2,63

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng đến 31/12/2023 (ha) (*)	Kết quả thực hiện	
				Thực hiện đến 31/12/2024, tăng (+), giảm (-) (ha) (**)	Hiện trạng đến 31/12/2024 (ha)
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,11		6,11
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,87		38,87
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.470,98	21,06	1.492,04
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	962,40	0,12	962,52
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	68,69	1,38	70,07
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,73		3,73
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,74		3,74
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,33		3,33
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	422,03	19,56	441,59
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,56		0,56
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,07		1,07
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,43		5,43
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	52,45		52,45
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.075,92	-1,76	3.074,16
2.10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.805,44		1.805,44
2.10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.270,48	-1,76	1.268,72
2.11	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>53.384,78</b>	<b>-120,22</b>	<b>53.264,56</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	64,63		64,63
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	53.320,15	-120,22	53.199,93

Ghi chú: (\*) Thống kê đất đai năm 2023 huyện Mường Tè và hiệu chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất theo Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 và Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31/7/2024.

(\*\*) Diện tích đã chuyển mục đích của các công trình dự án đã thực hiện xong ước đến 31/12/2024.

## 2.2. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

### 2.2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Mường Tè được phê duyệt tại Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu. Đến nay UBND huyện đã triển khai việc thu hồi đất, giao đất và chuyển mục đích sử dụng đất theo kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến 31/12/2024 như sau:

Tổng diện tích đất tự nhiên của huyện theo phương án kế hoạch là 267.848,05 ha, kết quả thực hiện năm 2024 là 267.848,05 ha, không có biến động so với điều chỉnh kế hoạch được duyệt. Cụ thể các loại đất như sau:

- Diện tích đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt 210.682,59 ha, kết quả thực hiện 209.431,20 ha, còn lại 30,63 ha chưa thực hiện.

- Diện tích đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt 5.927,17 ha, kết quả thực hiện 5.152,29 ha, còn lại 774,88 ha chưa thực hiện.

- Diện tích đất chưa sử dụng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt 51.238,29 ha, kết quả thực hiện 53.264,56 ha, còn lại 2.026,27 ha chưa thực hiện.

**Bảng 02: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=[(7)/(5)-(4)]*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>267.848,05</b>	<b>267.848,05</b>	<b>267.848,05</b>		<b>100,00</b>			
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>209.330,42</b>	<b>210.682,59</b>	<b>209.431,20</b>	<b>100,78</b>	<b>7,45</b>	<b>1.251,39</b>	<b>808,71</b>	<b>442,68</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.923,77	2.948,02	2.978,65	54,88	44,19	30,63	30,58	0,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	515,95	507,99	515,95			7,96	5,79	2,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.407,82	2.440,03	2.462,70	54,88	58,69	22,67	24,79	2,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.029,01	6.428,54	6.921,45	-107,56	17,91	492,91	300,62	192,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.366,40	1.495,68	1.421,50	55,10	42,62	74,18	15,88	58,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.775,00	33.769,30	33.775,00			5,70	11,15	5,45

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	96.414,65	96.065,78	96.419,66	5,01	1,44	353,88	101,86	252,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67.769,89	69.904,29	67.863,24	93,35	4,37	2.041,05	1.044,90	996,15
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>64.818,18</i>	<i>64.669,74</i>	<i>64.810,18</i>	<i>-8,00</i>	<i>5,39</i>	<i>140,44</i>	<i>83,87</i>	<i>56,57</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,29	46,07	47,29			1,22	0,82	0,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,03	3,03	3,03					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,38	21,88	1,38			20,50	21,00	0,50
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.132,85</b>	<b>5.927,17</b>	<b>5.152,29</b>	<b>19,44</b>	<b>2,45</b>	<b>774,88</b>	<b>627,84</b>	<b>147,04</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	339,17	365,92	339,15	-0,02	0,07	26,77	23,58	3,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	40,52	73,55	40,52			33,03	31,57	1,46
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,43	8,57	8,78	0,35	2,06	0,21	0,21	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,13	46,11	28,13			17,98	17,98	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,30	4,38	2,30			2,08	1,57	0,51
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	67,34	68,62	67,15	-0,19	14,84	1,47	1,56	0,09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	6,41	6,38	6,41			0,03	0,06	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,22	5,22	5,22			0,00		0,00
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,86	46,17	44,67	-0,19	14,50	1,50	1,50	
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,03	7,03	7,03			0,00		0,00
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,19	0,19	0,19					
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,63	3,63	3,63					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	47,61	79,59	47,61			31,98	15,26	16,72
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,63	17,64	2,63			15,01	0,65	14,36



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,11	6,13	6,11			0,02		0,02
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,87	55,82	38,87			16,95	14,61	2,34
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.470,98	2.439,36	1.492,04	21,06	2,17	947,32	792,72	154,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	962,40	1.153,52	962,52	0,12	0,06	191,00	209,50	18,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	68,69	102,56	70,07	1,38	4,07	32,49	20,03	12,46
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,73	6,53	3,73			2,80	2,80	
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,74	3,74	3,74					
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,33	3,33	3,33					
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	422,03	1.162,62	441,59	19,56	2,64	721,03	560,39	160,64
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,56	0,56	0,56					
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,07	1,07	1,07					
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,43	5,43	5,43					
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	52,45	52,41	52,45			0,04		0,04
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.075,92	2.788,66	3.074,16	-1,76	0,61	285,50	256,19	29,31

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
2.10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.805,44	1.768,25	1.805,44			37,19	35,25	1,94
2.10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.270,48	1.020,41	1.268,72	-1,76	0,70	248,31	220,94	27,37
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>53.384,78</b>	<b>51.238,29</b>	<b>53.264,56</b>	<b>-120,22</b>	<b>5,60</b>	<b>2.026,27</b>	<b>1.436,55</b>	<b>589,72</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	64,63	64,82	64,63			0,19		0,19
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	53.320,15	51.173,47	53.199,93	-120,22	5,60	2.026,46	1.436,55	589,91

### 2.2.2. Kết quả thực hiện chuyển mục đích năm 2024

**Bảng 03: Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD năm 2024 được duyệt	Diện tích CMD năm 2024 đã thực hiện	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>570,89</b>	<b>14,60</b>	<b>-556,29</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	23,59	0,02	-23,57
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	146,79	0,55	-146,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	3,34		-3,34
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	5,70		-5,70
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	261,52	12,72	-248,80
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	128,77	1,31	-127,46
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>99,26</i>		<i>-99,26</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,18		-1,18
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>24,65</b>	<b>8,00</b>	<b>-16,65</b>
2.1	Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	LUA/NKR	13,65		-13,65
2.2	Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RPH/NKR	3,00		-3,00

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích CMD năm 2024 được duyệt	Diện tích CMD năm 2024 đã thực hiện	Tăng (+), giảm (-) ha
2.3	Chuyển đất rừng sản xuất sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp	RSX/NKR	8,00	8,00	
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR</i>	<i>8,00</i>	<i>8,00</i>	
<b>3</b>	<b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>	<b>NPC/CNT</b>			
<b>4</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>		<b>23,67</b>		<b>-23,67</b>
4.1	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	23,52		-23,52
4.2	Chuyển đất xây dựng công trình sự nghiệp sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	DSN/CSK			
4.3	Chuyển đất xây dựng công trình công cộng có mục đích kinh doanh sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CCO/CSK	0,15		-0,15

*a. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 570,89 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 14,60 ha. Trong đó:*

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 23,59 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 0,02 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây hàng năm khác sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 146,79 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 0,55 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 3,34 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 261,52 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 12,72 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng đặc dụng sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 5,70 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 128,77 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 1,31 ha.

- Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản sang đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,18 ha; kết quả chưa thực hiện được.

*b. Kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp được phê duyệt là 24,65 ha, đã thực hiện chuyển mục đích được 8,00 ha. Trong đó:*

- Diện tích đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 13,65 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng theo kế hoạch được duyệt là 3,00 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng theo kế hoạch được duyệt là 8,00 ha; đã thực hiện chuyển mục đích được 8,00 ha.

*c. Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở theo kế hoạch được duyệt là 23672 ha; kết quả chưa thực hiện được.*

### 2.2.3. Kết quả thu hồi đất năm 2024

**Bảng 04: Kết quả thực hiện thu hồi đất năm 2024**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích THĐ năm 2024 được duyệt	Diện tích THĐ năm 2024 đã thực hiện	Tăng (+), giảm (-) ha
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>191,45</b>	<b>26,49</b>	<b>-164,96</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4,90	0,24	-4,66
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	0,41		-0,41
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	4,49	0,24	-4,25
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	112,50	2,21	-110,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1,18	0,12	-1,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	39,49	23,92	-15,57
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	32,53		-32,53
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>19,71</i>		<i>-19,71</i>
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,85		-0,85
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>36,11</b>	<b>12,46</b>	<b>-23,65</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,60	0,04	-1,56
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15		-0,15
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,41	0,01	-0,4
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,20		-0,20

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích THĐ năm 2024 được duyệt	Diện tích THĐ năm 2024 đã thực hiện	Tăng (+), giảm (-) ha
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,15		-0,15
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,09		-0,09
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,06		-0,06
2.7	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	0,56		-0,56
-	Đất công trình giao thông	DGT	0,56		-0,56
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	33,33	12,41	-20,92
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	28,92	11,69	-17,23
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	4,41	0,72	-3,69

\* Diện tích thu hồi đất nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 191,45 ha; đã thu hồi được 26,49 ha. Trong đó:

- Diện tích thu hồi đất trồng lúa theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 4,901 ha; đã thu hồi được 0,24 ha.

- Diện tích thu hồi đất cây hàng năm khác theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 112,50 ha; đã thu hồi được 2,21 ha.

- Diện tích thu hồi đất trồng cây lâu năm theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,18 ha; đã thu hồi được 0,12 ha.

- Diện tích thu hồi đất rừng phòng hộ theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 39,49 ha; đã thu hồi được 23,92 ha.

- Diện tích thu hồi đất rừng sản xuất theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 32,53 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất nuôi trồng thủy sản theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,85 ha; kết quả chưa thực hiện được.

\* Diện tích thu hồi đất phi nông nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 36,11 ha; đã thu hồi được 12,46 ha. Trong đó:

- Diện tích thu hồi đất ở tại nông thôn theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 1,60 ha; đã thu hồi được 0,04 ha.

- Diện tích thu hồi đất ở tại đô thị theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,15 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất xây dựng trụ sở cơ quan theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,41 ha; đã thu hồi được 0,01 ha.

- Diện tích thu hồi đất quốc phòng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt

là 0,20 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất xây dựng công trình sự nghiệp theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,15 ha; kết quả chưa thực hiện được.

- Diện tích thu hồi đất sử dụng vào mục đích công cộng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 0,56 ha; đã thu hồi được 0,56 ha.

- Diện tích thu hồi đất có mặt nước chuyên dùng theo kế hoạch sử dụng đất được duyệt là 33,33 ha; đã thu hồi được 12,41 ha.

#### **2.2.4. Kết quả thực hiện các công trình, dự án trong năm 2024**

Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Mường Tè được phê duyệt tại Quyết định số 2412/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu. Số công trình dự án gồm 122 công trình, dự án với diện tích 3.590,73 ha. Trong đó:

- Số công trình đã thực hiện 19 công trình với diện tích 624,34 ha;

- Tiếp tục thực hiện: 89 công trình, dự án, diện tích 2.129,58 ha.

+ Đang thực hiện: 62 công trình, dự án, diện tích 933,48 ha.

+ Chưa thực hiện: 27 công trình, dự án, diện tích 1.196,10 ha.

- Số công trình không chuyển tiếp 14 công trình với diện tích 836,81 ha;

*(Chi tiết có Biểu 04B/CH: Đánh giá danh mục các công trình dự án thực hiện trong năm 2024 của huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu)*

### **2.3. Đánh giá chung kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024**

#### **2.3.1. Ưu điểm**

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Mường Tè đã được UBND tỉnh phê duyệt, là căn cứ pháp lý cho việc thu hồi đất, giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, đáp ứng kịp thời nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất đã tuân thủ các nguyên tắc, căn cứ, trình tự, nội dung mà Luật Đất đai quy định. Việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đều bám sát vào chỉ tiêu kế hoạch được duyệt.

- Thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước đảm bảo tính thống nhất trong công tác quản lý nhà nước về đất đai từ cấp huyện đến cấp xã.

#### **2.3.2. Tồn tại**

- Kế hoạch sử dụng đất của huyện được lập chủ yếu dựa trên nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã, thị trấn trong năm kế hoạch, nên nhiều công trình, dự án không đảm bảo được tính khả thi khi thực hiện, do không thể chủ

động nắm bắt được nguồn vốn của chủ đầu tư. Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện năm sau.

- Các chỉ tiêu sử dụng đất đề ra hầu hết thực hiện thấp hơn chỉ tiêu của kế hoạch được duyệt như: Đất ở; Đất công trình công cộng;....

### **2.3.3. Nguyên nhân tồn tại, hạn chế**

- Tình hình sử dụng đất phi nông nghiệp còn nhiều hạn chế. Tỷ lệ đạt mức kế hoạch đề ra còn thấp do trong quá trình thực hiện có nhiều bất cập, thiếu vốn đầu tư, chưa giải phóng được mặt bằng. Huyện cần có nhiều hơn các chính sách thu hút đầu tư phù hợp để tạo điều kiện nâng cao tiềm lực kinh tế, sức đầu tư vào xây dựng các công trình trong kỳ kế hoạch, quy hoạch.

- Việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất của một số cơ quan, đơn vị chưa sát, nguồn vốn đầu tư bố trí chưa đầy đủ nên ảnh hưởng không nhỏ trong việc triển khai xây dựng các công trình... dẫn đến nhiều công trình bị kéo dài hoặc không được triển khai đúng thời gian, tiến độ.

- Nhiều dự án đã thực hiện xong công tác thu hồi, giải phóng mặt bằng, thi công xong; tuy nhiên chủ đầu tư chưa hoặc không hoàn thiện hồ sơ giao đất.

## **III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

### **3.1. Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất và xác định các chỉ tiêu sử dụng đất**

*3.1.1. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất đã được xác định trong năm kế hoạch trước và chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm 2025*

STT	Hạng mục	Mã	Số lượng công trình	Diện tích (ha)
	<b>Tổng số:</b>		<b>96</b>	<b>2.160,94</b>
1	Đất ở tại nông thôn	ONT	7	75,10
2	Đất ở tại đô thị	ODT	6	33,71
3	Đất quốc phòng	CQP	2	18,18
4	Đất an ninh	CAN	11	1,57
5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	1	1,40
6	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	1	1,50
7	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3	2,51
8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	7	21,00
9	Đất công trình giao thông	DGT	17	253,91
10	Đất công trình thủy lợi	DTL	4	36,10
11	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	1	2,80

STT	Hạng mục	Mã	Số lượng công trình	Diện tích (ha)
12	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	32	722,33
13	Đất rừng sản xuất	RSX	3	970,33
14	Đất nông nghiệp khác	NKH	1	20,50

3.1.2. Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai

STT	Hạng mục	Mã	Số lượng công trình	Diện tích (ha)
	<b>Tổng số:</b>		<b>3</b>	<b>8,16</b>
1	Đất quốc phòng	CQP	1	6,00
2	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	2	2,16

3.1.3. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại điểm a, điểm b, khoản 1, điều 48, thông tư 29 và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự kiến thực hiện trong năm 2025

STT	Hạng mục	Mã	Số lượng công trình	Diện tích (ha)
	<b>Tổng số:</b>		<b>17</b>	<b>3.432,68</b>
1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2	0,17
2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1	7,00
3	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	7	64,34
4	Đất rừng phòng hộ	RPH	1	521,62
5	Đất rừng sản xuất	RSX	5	2.839,05
6	Đất nông nghiệp khác	NKH	1	0,50

### 3.2. Tổng hợp và câu đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Tổng diện tích tự nhiên là 267.848,05 ha. Trong đó:

- Đất nông nghiệp là 211.459,79 ha chiếm 78,95% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất phi nông nghiệp 5.891,93 ha chiếm 2,20% tổng diện tích đất tự nhiên;
- Đất chưa sử dụng là 50.496,33 ha chiếm 18,85% tổng diện tích đất tự nhiên.

**Bảng 07: Chỉ tiêu kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường Tè**

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2024		Kế hoạch SDD năm 2025		Biến động diện tích 2025/2024 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)					
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>267.848,05</b>	<b>100,00</b>	<b>267.848,05</b>	<b>100,00</b>	



STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2024		Kế hoạch SDD năm 2025		Biến động diện tích 2025/2024 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>209.431,20</b>	<b>78,19</b>	<b>211.459,79</b>	<b>78,95</b>	<b>2.028,59</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.978,65	1,11	2.933,39	1,10	-45,26
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	515,95	0,19	509,93	0,19	-6,02
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.462,70	0,92	2.423,46	0,90	-39,24
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6.921,45	2,58	6.554,38	2,45	-367,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.421,50	0,53	1.371,38	0,51	-50,12
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.775,00	12,61	33.763,74	12,61	-11,26
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	96.419,66	36,00	96.057,70	35,86	-361,96
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67.863,24	25,34	70.708,45	26,40	2.845,21
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>64.810,18</i>	<i>24,20</i>	<i>64.724,41</i>	<i>24,16</i>	<i>-85,77</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,29	0,02	45,34	0,02	-1,95
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,03	0,00	3,03	0,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,38	0,00	22,38	0,01	21,00
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.152,29</b>	<b>1,92</b>	<b>5.891,93</b>	<b>2,20</b>	<b>739,64</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	339,15	0,13	367,58	0,14	28,43
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	40,52	0,02	72,09	0,03	31,57
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,78	0,00	8,57	0,00	-0,21
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,13	0,01	52,11	0,02	23,98
2.5	Đất an ninh	CAN	2,30	0,00	3,87	0,00	1,57
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	67,15	0,03	70,20	0,03	3,05
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	6,41	0,00	6,47	0,00	0,06
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,22	0,00	5,22	0,00	
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,67	0,02	46,16	0,02	1,49
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,03	0,00	8,53	0,00	1,50
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,19	0,00	0,19	0,00	
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,63	0,00	3,63	0,00	
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	47,61	0,02	69,87	0,03	22,26
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,63	0,00	3,28	0,00	0,65
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,11	0,00	13,11	0,00	7,00
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,87	0,01	53,48	0,02	14,61
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.492,04	0,56	2.382,22	0,89	890,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng SDD năm 2024		Kế hoạch SDD năm 2025		Biến động diện tích 2025/2024 (ha)
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	962,52	0,36	1.208,87	0,45	246,35
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	70,07	0,03	90,44	0,03	20,37
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,73	0,00	6,53	0,00	2,80
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,74	0,00	3,74	0,00	
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,33	0,00	3,33	0,00	
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	441,59	0,16	1.062,25	0,40	620,66
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,56	0,00	0,56	0,00	
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,07	0,00	1,07	0,00	
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,43	0,00	5,43	0,00	
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	52,45	0,02	52,45	0,02	
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.074,16	1,15	2.812,97	1,05	-261,19
2.10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.805,44	0,67	1.770,19	0,66	-35,25
2.10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.268,72	0,47	1.042,78	0,39	-225,94
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>53.264,56</b>	<b>19,89</b>	<b>50.496,33</b>	<b>18,85</b>	<b>-2.768,23</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	64,63	0,02	63,07	0,02	-1,56
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	53.199,93	19,86	50.433,26	18,83	-2.766,67

(Diện tích kế hoạch sử dụng đất năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 17/CH kèm theo)

### 3.3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 là 2.768,23,20 ha. Trong đó:

- Chuyển sang nhóm đất nông nghiệp là 2.614,11 ha, gồm:
  - + Chuyển sang đất rừng phòng hộ 521,62 ha.
  - + Chuyển sang đất rừng sản xuất 2.079,49 ha.
  - + Chuyển sang đất nông nghiệp khác 13,00 ha.
- Chuyển sang nhóm đất phi nông nghiệp là 154,12 ha, gồm:
  - + Chuyển sang đất ở tại nông thôn 8,61 ha.

- + Chuyển sang đất ở tại đô thị 5,03 ha.
- + Chuyển sang đất quốc phòng 3,18 ha.
- + Chuyển sang đất an ninh 0,25 ha.
- + Chuyển sang đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,80 ha.
- + Chuyển sang đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp 4,09 ha.
- + Chuyển sang đất sử dụng vào mục đích công cộng 132,16 ha.

*(Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 18/CH kèm theo)*

### **3.4. Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025**

Tổng diện tích thu hồi đất năm 2025 là 283,69 ha. Trong đó:

**- Đất nông nghiệp là 257,06 ha, gồm:**

- + Đất trồng lúa 7,96 ha;
- + Đất trồng cây hàng năm khác 109,06 ha;
- + Đất trồng cây lâu năm 2,01 ha;
- + Đất rừng đặc dụng 4,31 ha;
- + Đất rừng phòng hộ 68,54 ha;
- + Đất rừng sản xuất 31,83 ha;
- + Đất nuôi trồng thủy sản 1,62 ha;

**- Đất phi nông nghiệp là 26,63 ha, gồm:**

- + Đất ở tại nông thôn 1,84 ha;
- + Đất ở tại đô thị 0,15 ha;
- + Đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha;
- + Đất quốc phòng 0,20 ha;
- + Đất xây dựng công trình sự nghiệp 0,11 ha;
- + Đất sử dụng vào mục đích công cộng 1,44 ha;
- + Đất có mặt nước chuyên dùng 22,69 ha.

*(Diện tích đất cần thu hồi trong năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 19/CH kèm theo)*

### **3.5. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025**

**\* Diện tích đất nông nghiệp chuyển mục đích sang đất phi nông nghiệp năm 2025 là 586,11 ha, trong đó:**

- Đất trồng lúa: 31,61 ha.
- Đất trồng cây hàng năm khác: 134,32 ha;

- Đất trồng cây lâu năm: 3,95 ha;
- Đất rừng đặc dụng: 11,26 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 287,57 ha;
- Đất rừng sản xuất: 115,45 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 1,95 ha.

*\* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp năm 2025 là 609,66 ha. Trong đó:*

- Chuyển đất trồng lúa sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 13,65 ha;
- Chuyển đất rừng phòng hộ sang loại đất khác trong nhóm đất nông nghiệp: 596,01 ha.

*\* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp năm 2025 là 24,53 ha. Trong đó:*

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 24,53 ha.

*(Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích trong năm 2025 phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã chi tiết tại Biểu 20/CH kèm theo)*

### **3.6. Danh mục công trình thực hiện trong năm 2025**

Tổng diện tích danh mục công trình dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là 5.601,78 ha (gồm 116 công trình, dự án). Trong đó:

- Chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 là 2.107,84 ha (gồm 89 công trình, dự án).
- Đăng ký mới là 3.493,94 ha (gồm 27 công trình, dự án).

*(Chi tiết danh mục các công trình, dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được thể hiện tại Biểu 25/CH)*

## **IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP KHI THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025**

Để kế hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao, đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện trong năm 2025. Trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2025 được phê duyệt, cần phải thực hiện các giải pháp như sau:

### **4.1. Giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường**

- Tăng cường phổ biến Luật Bảo vệ môi trường; tổ chức các chương trình, kế hoạch hành động nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, từ đó phát triển ý thức, thói quen và hành vi ứng xử có trách nhiệm đối với môi trường, hạn chế ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân đầu tư cải tạo, bảo vệ, nâng cao độ phì của đất. Khuyến khích khai hoang, đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng cho các mục đích nông nghiệp, phi nông nghiệp nhằm sử dụng triệt để, tiết kiệm và hiệu quả quỹ đất tự nhiên trên địa bàn huyện.

- Thực hiện mô hình nông, lâm kết hợp trong việc sử dụng đất. Áp dụng kỹ thuật canh tác phù hợp điều kiện đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất. Chọn giống cây trồng và công thức luân canh có tác dụng bảo vệ đất, chống suy kiệt dinh dưỡng trong điều kiện đất nông nghiệp ngày càng giảm diện tích. Điều chỉnh, bố trí sắp xếp lại cơ cấu giống cây trồng, lịch mùa vụ gieo trồng phù hợp với điều kiện thời tiết, khí hậu theo từng mùa nhằm giảm thiểu thiệt hại do thiên tai có thể gây ra.

- Bảo vệ tầng đất canh tác khi chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang sử dụng vào các mục đích phi nông nghiệp.

- Phục hồi rừng bằng việc trồng mới rừng trên đất trống đồi núi trọc và khoanh nuôi tái sinh rừng đã bị tàn phá, góp phần giải quyết đời sống cho một bộ phận dân cư, cải thiện môi trường và chống xói mòn đất,...

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm pháp luật đất đai, bảo vệ môi trường.

- Quản lý chất lượng nguồn nước mặt, nước ngầm: Kiểm soát các nguồn thải gây ảnh hưởng đến chất lượng nguồn nước; đảm bảo việc khai thác nước ngầm trong khu vực ở giới hạn cho phép.

- Quản lý chất thải rắn: Từng bước hoàn thiện công tác thu gom, quản lý chất thải rắn phù hợp với điều kiện thực tế của huyện; hình thành hệ thống quản lý, kiểm soát đồng bộ từ khâu phát sinh đến khâu thu gom và chôn lấp...

- Tăng cường công tác tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức cho người dân và các tổ chức, doanh nghiệp về bảo vệ môi trường, coi bảo vệ môi trường là trách nhiệm chung của toàn xã hội.

#### **4.2. Giải pháp về nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất**

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Tham mưu, đề xuất các chính sách khuyến khích, ưu đãi các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài vào đầu tư thực hiện các dự án có sử dụng đất phục vụ phát triển công nghiệp đặc biệt công nghiệp sạch, dịch vụ, du lịch có ảnh hưởng lớn tới chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện.

- Thực hiện nghiêm túc Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư, khuyến khích các tư nhân thành lập doanh nghiệp tư nhân với quy mô vừa và nhỏ.

- Củng cố, mở rộng quỹ tín dụng nhân dân cùng với hệ thống ngân hàng để huy động tối đa nguồn vốn nhàn rỗi trong dân.

- Thực hiện xã hội hoá một số lĩnh vực, khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia các hoạt động đầu tư phát triển hạ.

- Tạo điều kiện ưu đãi trong đầu tư đối với những hạng mục công trình có khả năng thực hiện dưới hình thức xã hội hoá (các khu đô thị mới, trung tâm hành chính, trung tâm thương mại - dịch vụ, các trục giao thông đô thị...). Chú trọng tìm kiếm và mời gọi nguồn vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài.

- Tạo điều kiện thuận lợi, cải cách và công khai thủ tục hành chính; thực hiện tốt cơ chế “một cửa, một đầu mối, một cửa liên thông” ở các cơ quan nhà nước; phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan với nhau để rút ngắn thời gian, giải quyết các thủ tục hành chính, tránh việc để các nhà đầu tư cũng như công dân phải đi lại nhiều lần.

### **4.3. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát kế hoạch sử dụng đất**

- Thực hiện đồng bộ các nội dung quản lý nhà nước về đất đai ở tất cả các cấp và các ngành trên địa bàn huyện; đưa nội dung kế hoạch sử dụng đất vào triển khai có hiệu quả và bảo đảm tính khả thi trong thực tiễn.

- Thực hiện cải cách thủ tục hành chính đồng bộ trên các lĩnh vực: cấp phép đầu tư, cấp phép xây dựng, thủ tục giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...

- Sau khi kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được cấp có thẩm quyền phê duyệt, các xã, thị trấn cần nghiêm túc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Công bố rộng rãi kế hoạch sử dụng đất được duyệt trên các phương tiện thông tin đại chúng, kết hợp với tuyên truyền, phổ biến pháp luật đất đai ở cơ sở nhằm nâng cao ý thức sử dụng đất đúng mục đích, đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt, ngăn chặn và xử lý kịp thời các hiện tượng vi phạm pháp luật đất đai.

- Quan tâm đầu tư xây dựng các công trình thuỷ lợi và kiên cố hoá hệ thống kênh mương để thâm canh tăng vụ, chuyển đổi cơ cấu cây trồng nhằm tăng năng suất, sản lượng, bù đắp sản lượng nông sản do một phần diện tích đất nông nghiệp bị mất đi do chuyển sang mục đích khác.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra phát hiện và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật về đất đai; quản lý chặt chẽ và thực hiện việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt.

- Tăng cường tổ chức bồi dưỡng chuyên môn ngành Tài nguyên và Môi trường đủ mạnh từ huyện đến các xã, thị trấn đảm bảo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ của công tác quản lý đất đai. Chú trọng bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn và chế độ chính sách cho công chức địa chính ở cấp xã, thị trấn.

## **V. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

### **1. Kết luận:**

Kết quả Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường Tè như sau: Tổng diện tích tự nhiên là 267.848,05 ha. Trong đó: đất nông nghiệp là 211.459,79 ha chiếm 78,95% tổng diện tích đất tự nhiên; đất phi nông nghiệp 5.891,93 ha chiếm 2,20% tổng diện tích đất tự nhiên; đất chưa sử dụng là 50.496,33 ha chiếm 18,85% tổng diện tích đất tự nhiên.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 là cơ sở để chuyển dịch cơ cấu kinh tế của huyện vừa phù hợp với điều kiện tự nhiên của huyện, vừa đáp ứng được mục tiêu công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

### **2. Kiến nghị:**

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu tạo điều kiện bố trí, hỗ trợ nguồn vốn thực hiện công trình, dự án trọng điểm; xem xét lựa chọn nhà đầu tư có đủ năng lực thực hiện các dự án nhằm mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, khai thác tốt tiềm năng lợi thế, nâng cao hiệu quả sử dụng đất của huyện.

Đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu, Sở Tài nguyên và Môi trường, các ngành chức năng của tỉnh Lai Châu sớm xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng năm 2025 của huyện để có căn cứ tổ chức thực hiện nhằm tăng cường công tác quản lý và sử dụng đất đúng pháp luật đất đai và hiệu quả hơn./.

## Hệ thống biểu trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện

(Ban hành kèm theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
2	Biểu 04/CH	Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
3	Biểu 04B/CH	Đánh giá kết quả thực hiện các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
4	Biểu 17/CH	Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
5	Biểu 18/CH	Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2025 huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
6	Biểu 19/CH	Kế hoạch thu hồi đất năm 2025 huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
7	Biểu 20/CH	Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025 huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
8	Biểu 24/CH	Chu chuyển đất đai trong kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu
9	Biểu 25/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2025 huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu



HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN MUỜNG TÈ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính													
					TT Mường Tè	Xã Thu Lũm	Xã Ka Lăng	Xã Pa Ủ	Xã Mường Tè	Xã Pa Vệ Sù	Xã Bum Tờ	Xã Nậm Khao	Xã Tà Tông	Xã Bum Nưa	Xã Can Hồ	Xã Vàng San	Xã Tá Bạ	Xã Mù Cà
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(18)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	
<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>			<b>267.848,05</b>	<b>100,00</b>	<b>1.344,88</b>	<b>11.290,87</b>	<b>13.864,23</b>	<b>33.078,90</b>	<b>18.414,01</b>	<b>24.137,49</b>	<b>13.389,11</b>	<b>10.785,50</b>	<b>51.201,26</b>	<b>7.375,04</b>	<b>23.673,43</b>	<b>9.510,25</b>	<b>11.378,74</b>	<b>38.404,34</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>209.431,20</b>	<b>78,19</b>	<b>922,15</b>	<b>10.129,45</b>	<b>12.381,55</b>	<b>24.629,48</b>	<b>12.929,19</b>	<b>17.332,62</b>	<b>9.548,01</b>	<b>6.347,60</b>	<b>42.376,68</b>	<b>5.863,75</b>	<b>18.842,97</b>	<b>6.344,51</b>	<b>8.879,03</b>	<b>32.904,21</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.978,65	1,11	8,16	227,43	200,34	371,29	316,03	278,52	245,56	129,16	407,25	167,06	94,99	204,11	118,72	210,03
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	515,95	0,19	3,27		1,11	26,16	285,87		19,70	7,25	13,85	138,50		19,30		0,94
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.462,70	0,92	4,89	227,43	199,23	345,13	30,16	278,52	225,86	121,91	393,40	28,56	94,99	184,81	118,72	209,09
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6.921,45	2,58	96,03	223,75	551,45	952,55	379,60	837,17	594,60	597,09	1.017,81	185,52	753,32	348,36	110,80	273,40
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.421,50	0,53	12,80	11,94	12,20	0,07	140,54	64,45	196,31	530,01	96,58	56,19	100,63	132,39	16,20	51,19
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.775,00	12,61									21.523,40					12.251,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	96.419,66	36,00	418,24	8.507,09	9.661,01	11.731,14	4.612,76	11.523,26	1.951,35	1.577,70	10.418,15	2.490,80	11.586,07	1.096,21	5.765,40	15.080,48
1.6	Đất rừng sản xuất	R SX	67.863,24	25,34	384,03	1.159,06	1.956,48	11.574,04	7.471,40	4.628,49	6.559,80	3.511,94	8.911,82	2.944,83	6.306,59	4.549,64	2.867,91	5.037,21
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	R SN	64.810,18	24,20	361,52	1.049,60	1.873,88	11.356,16	7.284,77	4.584,09	5.477,21	3.173,02	8.638,92	2.876,55	5.907,67	4.445,67	2.849,69	4.931,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,29	0,02	2,69	0,18	0,07	0,39	8,86	0,73	0,39	1,70	1,67	19,35	1,37	9,59		0,30
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,03	0,00												3,03		
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,38	0,00	0,20											1,18		
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.152,29</b>	<b>1,92</b>	<b>291,80</b>	<b>175,16</b>	<b>316,61</b>	<b>328,27</b>	<b>802,84</b>	<b>320,36</b>	<b>352,23</b>	<b>453,74</b>	<b>290,72</b>	<b>206,61</b>	<b>840,13</b>	<b>199,81</b>	<b>153,63</b>	<b>420,38</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	339,15	0,13		11,83	25,36	16,33	52,42	27,11	14,44	12,98	39,65	27,08	43,69	25,32	19,10	23,84
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	40,52	0,02	40,52													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,78	0,00	3,55	0,74	0,24	0,28	0,54	0,30	0,26	0,34	0,11	0,23	0,19	1,08	0,67	0,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,13	0,01	7,47	7,76	6,25	1,59		1,98			0,08					3,00
2.5	Đất an ninh	CAN	2,30	0,00	1,22				0,56				0,52					
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	67,15	0,03	13,55	4,91	7,09	3,83	6,64	3,47	2,38	2,59	3,00	3,84	2,74	3,63	2,78	6,70
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	6,41	0,00	1,43	0,16	0,42	0,35	0,68	0,07	0,30	0,40	0,55	0,35	0,52	0,12	0,18	0,88
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,22	0,00	2,20	0,19	0,16	0,19	0,75	0,22	0,13	0,25	0,14	0,24	0,07	0,19	0,38	0,11
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,67	0,02	6,05	2,27	5,95	2,99	3,96	2,63	1,95	1,94	2,31	3,06	2,15	2,47	2,22	4,72
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,03	0,00	2,27	2,29	0,11		1,21							0,85		0,30
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,19	0,00									0,19					
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,63	0,00	1,60		0,45	0,30	0,04	0,55								0,69
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	47,61	0,02	5,73	0,04	7,36	1,45	1,32			4,86	0,64	5,12		21,09		
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,63	0,001	1,13	0,04	0,10	0,48	0,62				0,26					
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,11	0,00	4,60			0,97				0,54						
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,87	0,01			7,26		0,70			4,32	0,38	5,12		21,09		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.492,04	0,56	69,76	97,34	83,71	188,19	149,13	172,90	85,41	89,21	127,19	43,00	100,05	29,29	115,22	141,64
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	962,52	0,36	42,87	96,52	65,35	110,72	70,56	50,20	29,96	80,47	113,71	24,96	63,44	20,56	103,01	90,19

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính													
					TT Mường Tè	Xã Thu Lũm	Xã Ka Lăng	Xã Pa Ủ	Xã Mường Tè	Xã Pa Vệ Sủ	Xã Bum Tở	Xã Nậm Khao	Xã Tà Tổng	Xã Bum Nua	Xã Can Hồ	Xã Vàng San	Xã Tá Bạ	Xã Mù Cà
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	70,07	0,03	13,09	0,13	0,91	4,17	10,03	1,27	1,62			2,86	34,59	1,40		
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,73	0,00	1,28	0,02	0,23		1,42	0,06		0,52		0,14	0,03	0,03		
2.8.5	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,74	0,00	3,31				0,43									
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,33	0,001					0,60		2,73							
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	441,59	0,16	2,98	0,67	17,22	73,30	65,28	121,37	51,09	8,21	13,48	15,04	1,99	7,30	12,21	51,45
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,56	0,00	0,44				0,10		0,01	0,01						
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,07	0,00	0,36				0,71									
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,43	0,00	5,43													
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	52,45	0,02	2,69	2,88		2,23	7,09	4,22	2,91	3,17	5,03	5,02	8,28	3,98	3,09	1,86
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.074,16	1,15	147,31	49,66	186,60	114,37	585,14	110,38	246,83	340,59	114,50	122,32	685,18	115,42	12,77	243,09
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.805,44	0,67	141,09				461,81		161,77	313,67		54,12	672,98			
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.268,72	0,47	6,22	49,66	186,60	114,37	123,33	110,38	85,06	26,92	114,50	68,20	12,20	115,42	12,77	243,09
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>53.264,56</b>	<b>19,89</b>	<b>130,93</b>	<b>986,26</b>	<b>1.166,07</b>	<b>8.121,15</b>	<b>4.681,98</b>	<b>6.484,51</b>	<b>3.488,87</b>	<b>3.984,16</b>	<b>8.533,86</b>	<b>1.304,68</b>	<b>3.990,33</b>	<b>2.965,93</b>	<b>2.346,08</b>	<b>5.079,75</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	64,63	0,02	2,07		0,43	0,29	4,88		0,30	8,92		34,98	0,56	12,20		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	53.199,93	19,86	128,86	986,26	1.165,64	8.120,86	4.677,10	6.484,51	3.488,57	3.975,24	8.533,86	1.269,70	3.989,77	2.953,73	2.346,08	5.079,75

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 CỦA HUYỆN MUỖNG TÈ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Năm hiện trạng 2023 (ha)	Diện tích được duyệt (ha)	Kết quả thực hiện			Diện tích kế hoạch chưa thực hiện		
					Diện tích (ha)	Trong đó:		Tổng số Tăng (+), giảm (-)	Trong đó:	
						Diện tích (ha); Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)		Diện tích chuyển kỳ sau	Diện tích hủy bỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(7)/(5)-(4)*100	(9)=(6)-(5)	(10)	(11)=(9)-(10)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		<b>267.848,05</b>	<b>267.848,05</b>	<b>267.848,05</b>		<b>100,00</b>			
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>209.330,42</b>	<b>210.682,59</b>	<b>209.431,20</b>	<b>100,78</b>	<b>7,45</b>	<b>1.251,39</b>	<b>808,71</b>	<b>442,68</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.923,77	2.948,02	2.978,65	54,88	44,19	30,63	30,58	0,05
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	515,95	507,99	515,95			7,96	5,79	2,17
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.407,82	2.440,03	2.462,70	54,88	58,69	22,67	24,79	2,12
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	7.029,01	6.428,54	6.921,45	-107,56	17,91	492,91	300,62	192,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.366,40	1.495,68	1.421,50	55,10	42,62	74,18	15,88	58,30
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.775,00	33.769,30	33.775,00			5,70	11,15	5,45
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	96.414,65	96.065,78	96.419,66	5,01	1,44	353,88	101,86	252,02
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67.769,89	69.904,29	67.863,24	93,35	4,37	2.041,05	1.044,90	996,15
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>64.818,18</i>	<i>64.669,74</i>	<i>64.810,18</i>	<i>-8,00</i>	<i>5,39</i>	<i>140,44</i>	<i>83,87</i>	<i>56,57</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	47,29	46,07	47,29			1,22	0,82	0,40
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,03	3,03	3,03					
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,38	21,88	1,38			20,50	21,00	0,50
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.132,85</b>	<b>5.927,17</b>	<b>5.152,29</b>	<b>19,44</b>	<b>2,45</b>	<b>774,88</b>	<b>627,84</b>	<b>147,04</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	339,17	365,92	339,15	-0,02	0,07	26,77	23,58	3,19
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	40,52	73,55	40,52			33,03	31,57	1,46
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,43	8,57	8,78	0,35	2,06	0,21	0,21	0,00
2.4	Đất quốc phòng	CQP	28,13	46,11	28,13			17,98	17,98	
2.5	Đất an ninh	CAN	2,30	4,38	2,30			2,08	1,57	0,51
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	67,34	68,62	67,15	-0,19	14,84	1,47	1,56	0,09
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	6,41	6,38	6,41			0,03	0,06	0,03
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở xã hội	DXH								
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,22	5,22	5,22			0,00		0,00
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	44,86	46,17	44,67	-0,19	14,50	1,50	1,50	
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	7,03	7,03	7,03			0,00		0,00
2.6.6	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH								
2.6.7	Đất xây dựng cơ sở môi trường	DMT								
2.6.8	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,19	0,19	0,19					
2.6.9	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG								
2.6.10	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,63	3,63	3,63					
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	47,61	79,59	47,61			31,98	15,26	16,72
2.7.1	Đất khu công nghiệp	SKK								
2.7.2	Đất cụm công nghiệp	SKN								
2.7.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,63	17,64	2,63			15,01	0,65	14,36
2.7.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	6,11	6,13	6,11			0,02		0,02
2.7.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	38,87	55,82	38,87			16,95	14,61	2,34
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1.470,98	2.439,36	1.492,04	21,06	2,17	947,32	792,72	154,60
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	962,40	1.153,52	962,52	0,12	0,06	191,00	209,50	18,50
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	68,69	102,56	70,07	1,38	4,07	32,49	20,03	12,46
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	3,73	6,53	3,73			2,80	2,80	
2.8.4	Đất công trình phòng, chống thiên tai	DPC								
2.8.5	Đất cố di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,74	3,74	3,74					
2.8.6	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,33	3,33	3,33					
2.8.7	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	422,03	1.162,62	441,59	19,56	2,64	721,03	560,39	160,64
2.8.8	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,56	0,56	0,56					
2.8.9	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,07	1,07	1,07					
2.8.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,43	5,43	5,43					
2.9	Đất tôn giáo	TON								
2.10	Đất tín ngưỡng	TIN								
2.11	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	52,45	52,41	52,45			0,04		0,04
2.12	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	3.075,92	2.788,66	3.074,16	-1,76	0,61	285,50	256,19	29,31
2.12.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.805,44	1.768,25	1.805,44			37,19	35,25	1,94
2.12.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.270,48	1.020,41	1.268,72	-1,76	0,70	248,31	220,94	27,37
2.13	Đất phi nông nghiệp khác	PNK								
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>53.384,78</b>	<b>51.238,29</b>	<b>53.264,56</b>	<b>-120,22</b>	<b>5,60</b>	<b>2.026,27</b>	<b>1.436,55</b>	<b>589,72</b>
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	64,63	64,82	64,63			0,19		0,19
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	53.320,15	51.173,47	53.199,93	-120,22	5,60	2.026,46	1.436,55	589,91

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024**

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện (Ghi rõ: đã thực hiện; đang thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp; Hủy bỏ)
					Diện tích (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(8)	(13)	
<b>A</b>	<b>TỔNG 107 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP</b>		<b>3.052,33</b>	<b>231,70</b>	<b>2.820,63</b>			
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>		<b>15,05</b>	-	<b>15,05</b>			
<b>1.1</b>	<b>Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>		<b>15,05</b>	-	<b>15,05</b>			
<b>1.1.1</b>	<b>Đất quốc phòng</b>		<b>13,80</b>	-	<b>13,80</b>			
1	Trường bắn Ban chỉ huy quân sự huyện Mường Tè	CQP	13,80		13,80	Xã Nậm Khao	Đã xây dựng xong; chuyển tiếp giao đất	
<b>1.1.2</b>	<b>Đất an ninh</b>		<b>1,25</b>	-	<b>1,25</b>			
2	Trụ sở công an xã Can Hồ	CAN	0,20		0,20	Xã Can Hồ	Đã xây dựng; chuyển tiếp để thực hiện giao đất; Chuyển tiếp	
3	Trụ sở làm việc công an xã Ka Lăng	CAN	0,09		0,09	Xã Ka Lăng	Đã xây dựng; chuyển tiếp để thực hiện giao đất; Chuyển tiếp	
4	Trụ sở làm việc công an xã Mù Cà	CAN	0,13		0,13	Xã Mù Cà	Đã xây dựng; chuyển tiếp để thực hiện giao đất; Chuyển tiếp	
5	Trụ sở làm việc công an xã Pa Ủ	CAN	0,16		0,16	Xã Pa Ủ	Đã xây dựng; chuyển tiếp để thực hiện giao đất; Chuyển tiếp	
6	Trụ sở làm việc công an xã Pa Vệ Sủ	CAN	0,20		0,20	Xã Pa Vệ Sủ	Đã xây dựng; chuyển tiếp để thực hiện giao đất; Chuyển tiếp	
7	Trụ sở làm việc công an xã Tá Bạ	CAN	0,10		0,10	Xã Tá Bạ	Đã xây dựng; chuyển tiếp để thực hiện giao đất; Chuyển tiếp	
8	Trụ sở làm việc công an xã Thu Lũm	CAN	0,16		0,16	Xã Thu Lũm	Đã xây dựng; chuyển tiếp để thực hiện giao đất; Chuyển tiếp	
9	Trụ sở làm việc công an xã Nậm Khao	CAN	0,208		0,208	Xã Nậm Khao	Đã xây dựng; chuyển tiếp để thực hiện giao đất; Chuyển tiếp	
<b>2</b>	<b>Các công trình dự án còn lại</b>		<b>3.037,28</b>	<b>231,70</b>	<b>2.805,58</b>			
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>		<b>345,90</b>	<b>16,94</b>	<b>328,96</b>			
<b>2.1.1</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước</b>		<b>0,35</b>	-	<b>0,35</b>			
10	Xây dựng trụ sở làm việc Kho bạc Nhà nước Mường Tè, Lai Châu	TSC	0,35		0,35	TT Mường Tè	Đã thực hiện (QĐ số 501/QĐ-UBND ngày 04/1/2024 vv THĐ, giao đất, cấp GCN QSĐĐ); Giao 0,35 ha; GCN số DM 830680 cấp ngày 01/4/2024	
<b>2.1.2</b>	<b>Đất giao thông</b>		<b>209,99</b>	-	<b>209,99</b>	-		
11	Nâng cấp đường đi bản Pa Thắng, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	DGT	13,90		13,90	Xã Thu Lũm	Đang thực hiện; QĐ số 2112/QĐ-UBND huyện ngày 28/6/2024 vv THĐ (11): 6,53 ha; Chuyển tiếp	

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện (Ghi rõ: đã thực hiện; đang thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp; Hủy bỏ)
					Diện tích (ha)		
12	Nâng cấp tuyến đường từ đôn biên phòng Hua Bum ra mốc 52, huyện Nậm Nhùn; đường ra biên giới đoạn từ bản Tá Bạ - khu vực mốc 34, huyện Mường Tè	DGT	37,00		37,00	Xã Tá Bạ	Đang thực hiện; Chuyển tiếp
13	Nâng cấp đường giao thông Nậm Lăn - Mốc 17	DGT	40,00		40,00	Xã Ka Lăng, Mù Cà	Đang thực hiện; QĐ số 2767/QĐ-UBND huyện ngày 30/12/2022 vv THĐ: 29,25 ha; Chuyển tiếp
14	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè	DGT	25,60		25,60	Các xã: Pa ù, Pa Vệ Sủ, Vàng San, Tá Bạ, Tà Tổng	Đang thực hiện; Có QĐ THĐ trừ đất rừng; Chuyển tiếp
15	Đường giao thông liên vùng từ bản Mo Chi - bản Cờ Lò, xã Pa Ủ - bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè.	DGT	20,09		20,09	Các xã Pa Ủ, Nậm Khao, Mường Tè	Đang thực hiện; QĐ số 2117/QĐ-UBND huyện ngày 25/6/2024 vv THĐ: 4,78 ha; Chuyển tiếp
16	Đường giao thông vùng Quế các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quế trồng mới, Nhân dân trồng)	DGT	4,06		4,06	Các xã Bum Tờ, Can Hồ	Đang thực hiện; XD trên nền cũ, chưa làm gi; Chuyển tiếp
17	Đường giao thông vùng Quế các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quế đã trồng, Nhân dân trồng)	DGT	7,40		7,40	Các xã Bum Tờ, Can Hồ	Đang thực hiện; Có QĐ THĐ trừ đất rừng; Chuyển tiếp
18	Nâng cấp đường giao thông Ló Mé, Lè Giàng, Là Pê 1,2; trung tâm xã Tá Bạ	DGT	16,00		16,00	Xã Ka Lăng, xã Tá Bạ	Đang thực hiện; QĐ số 2884/QĐ-UBND huyện ngày 14/12/2023 vv THĐ: 10,4 ha; Chuyển tiếp
19	Nâng cấp đường giao thông đến bản A Mại xã Pa Vệ Sủ	DGT	2,55		2,55	Xã Pa Vệ Sủ	Đã thực hiện 0,94 ha (tại QĐ số 364/QĐ-UBND ngày 04/1/2024 vv giao đất để quản lý)
20	Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	DGT	15,73		15,73	Xã Can Hồ	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
21	Cứng hóa đường từ các bản Xà Hồ, Pa Ủ, Hà Xi đến trung tâm xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	DGT	5,88		5,88	Xã Pa Ủ	Đang thực hiện; QĐ số 2093/QĐ-UBND huyện ngày 25/6/2024 vv THĐ (1): 1,37 ha; Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện (Ghi rõ: đã thực hiện; đang thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp; Hủy bỏ)
					Diện tích (ha)		
22	Cứng hóa đường giao thông Km13 - bản Pa Thắng - TT xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	DGT	12,06		12,06	Xã Thu Lũm	Đang thực hiện; QĐ số 2101/QĐ-UBND ngày 27/6/2024 vv THĐ (11): 2,87 ha; Chuyển tiếp
23	Cứng hóa đường từ các bản Sín Chải A+B, Chà Gá đến trung tâm xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	DGT	9,72		9,72	Xã Pa Vệ Sủ	Đang thực hiện; QĐ số 2114/QĐ-UBND ngày 28/6/2024 vv THĐ (11): 8,69 ha; Chuyển tiếp
<b>2.1.3</b>	<b>Đất thủy lợi</b>		<b>52,36</b>	<b>12,78</b>	<b>39,58</b>	-	
24	Kè bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên và Mường Tè tỉnh Lai Châu (Tuyển kè Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè)	DTL	28,80	12,78	16,02	Thị trấn Mường Tè	Đang thực hiện (Đã giao 12,78 ha tại QĐ 2051/QĐ-UBND ngày 09/11/2023); THĐ 11,71 ha tại QĐ 2749A ngày 28/6/2024; Chuyển tiếp
25	Kè chống sạt lở suối Pác Pa, xã Vàng San, huyện Mường Tè	DTL	13,80		13,80	Xã Vàng San	Đã thực hiện 1,38 ha (tại QĐ số 780/QĐ-UBND ngày 29.5.2024 vv giao đất cho Phòng NN quản lý, sử dụng)
26	Nâng cấp hệ thống nước sạch thị trấn Mường Tè	DTL	2,80		2,80	Thị trấn Mường Tè; xã Bum Tở	Đang thực hiện; QĐ số 2775/QĐ-UBND huyện ngày 30/12/2022 vv THĐ: 1,32 ha; Chuyển tiếp
27	Xây dựng các công trình cấp trữ nước Lục Khu tỉnh Cao Bằng; vùng cao núi đá Hà Giang và huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	DTL	3,61		3,61	Xã Tà Tổng	Đang thực hiện; Đang thực hiện công tác TH, GPMB; Chuyển tiếp
28	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Ủ	DTL	0,75		0,75	Xã Pa Ủ	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
29	Kè bảo vệ khu dân cư bản Nậm Cùm	DTL	2,60		2,60	Xã Bum Nura	Đang thực hiện; Đang thực hiện công tác TH, GPMB; QĐ số 2573/QĐ-UBND ngày 30/10/2023 vv THĐ: 0,42 ha; Chuyển tiếp
<b>2.1.4</b>	<b>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</b>		<b>1,40</b>	-	<b>1,40</b>		
30	Trường PTDTBT THCS Pa Ủ huyện Mường Tè	DGD	1,40		1,40	Xã Pa Ủ	Đang thi công, xây dựng; Chuyển tiếp
<b>2.1.5</b>	<b>Đất cơ sở thể dục thể thao</b>		<b>1,50</b>	-	<b>1,50</b>		
31	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ	DTT	1,50		1,50	Xã Can Hồ	Đang thực hiện; QĐ số 1402/QĐ-UBND huyện ngày 23/8/2023 vv THĐ: 0,65 ha; Chuyển tiếp
<b>2.1.6</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>		<b>8,05</b>	-	<b>8,05</b>	-	

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện (Ghi rõ: đã thực hiện; đang thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp; Hủy bỏ)
					Diện tích (ha)			
32	Nhà trực vận hành cụm xã Ka Lăng, Thu Lũm - Điện lực Mường Tè - công ty Điện lực Lai Châu	DNL	0,03			0,03	Xã Ka Lăng	Chưa thực hiện; Không chuyển tiếp, Hết hạn NQ
33	Nhà trực vận hành cụm xã Mường Tè, Mù Cà, Pa Ủ - Điện lực Mường Tè - công ty Điện lực Lai Châu	DNL	0,03			0,03	Xã Mường Tè	Đã xây dựng, chưa CMD; Không chuyển tiếp; Hết hạn NQ
34	Xây dựng Trụ sở Đội Truyền tải điện Mường Tè	DNL	0,20			0,20	TT Mường Tè	Đã thực hiện 0,19 ha (tại QĐ 525/QĐ-UBND ngày 04/8/2024 vv THĐ, cho thuê đất)
35	Cấp điện nông thôn đến các bản Các xã Tà Tổng (A Mé); Pa Vệ Sủ (Chà Gá, Sín Chải C); Mù Cà (Mò Su); Tả Pạ (Là Si; Vạ Pù)	DNL	0,39			0,39	Các xã Tà Tổng, Pa Vệ Sủ, Mù Cà, Tả Bạ	Đang thực hiện công tác BT, GPMB; Chuyển tiếp
36	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè	DNL	7,40			7,40	Các xã Thu Lũm, Can Hồ, Nậm Khao, Pa Ủ	Đang thực hiện công tác BT, GPMB; Chuyển tiếp
<b>2.1.7</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>		<b>4,64</b>	<b>-</b>	<b>4,64</b>	<b>-</b>		
37	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị, thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	ODT	4,64			4,64	Thị trấn Mường Tè	Có QĐ THĐ; Chuyển tiếp
<b>2.1.8</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>		<b>67,60</b>	<b>4,16</b>	<b>63,44</b>	<b>-</b>		
38	Sắp xếp ổn định dân cư 2 xã Tà Tổng và Mù Cà, huyện Mường Tè (Trong đó: ONT: 3,84 ha; DHT 38,56 ha; DGD 0,2 ha; DVH 0,1 ha; DGT 38,56 ha)	ONT	42,70			42,70	Các xã: Tà Tổng; Mù Cà	Đang thực hiện; QĐ số 2920/QĐ-UBND ngày 22/12/2023 vv THĐ (13): 2,43 ha; Chuyển tiếp
39	Sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới bản A Chè, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	ONT	3,80			3,80	Xã Thu Lũm	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
40	Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Di, xã Bum Tờ huyện Mường Tè	ONT	10,70			10,70	Xã Bum Tờ	Đang thực hiện; QĐ số 2650/QĐ-UBND huyện ngày 15/11/2023 vv THĐ: 6,71 ha; Chuyển tiếp
41	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Suông, xã Vàng San, huyện Mường Tè	ONT	10,40	4,16		6,24	Xã Vàng San	Đã thực hiện tại QĐ 2230/QĐ-UBND ngày 12/12/2023 vv giao đất cho BQLDA (4,16 ha làm DGT); Chuyển tiếp
<b>2.2</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>		<b>824,93</b>	<b>164,76</b>	<b>660,17</b>			
<b>2.2.1</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>		<b>28,68</b>	<b>1,00</b>	<b>27,68</b>	<b>-</b>		

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện (Ghi rõ: đã thực hiện; đang thực hiện, chưa thực hiện chuyên tiếp; Hủy bỏ)
					Diện tích (ha)			
42	Hạ Tầng kỹ thuật khối cơ quan, khu dân cư, khu công cộng thị trấn Mùong Tè, huyện Mùong Tè	ODT	25,00			25,00	Thị trấn Mùong Tè	Chưa thực hiện; Chuyên tiếp
43	Cải tạo quỹ đất khu bệnh viện (mới)	ODT	0,18			0,18	Thị trấn Mùong Tè	Chưa thực hiện; Chuyên tiếp
44	Đất ở thị trấn Mùong Tè, khu 9	ODT	2,50			2,50	Thị trấn Mùong Tè	Chưa thực hiện; Chuyên tiếp
45	Giao đất ở đô thị (thửa đất nhỏ hẹp không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định) không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	ODT	1,00	1,00		-	Thị trấn Mùong Tè	Chưa thực hiện; Chuyên tiếp
<b>2.2.2</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>		<b>1,00</b>	<b>1,00</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	
46	Giao đất ở nông thôn (thửa đất nhỏ hẹp không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định) không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	ONT	1,00	1,00		-	Các xã	Đang đo đạc; Chuyên tiếp
<b>2.2.4</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>		<b>21,91</b>	<b>2,04</b>		<b>19,87</b>	<b>-</b>	
47	Mỏ đá Nậm Khao 1	SKX	3,10	1,04		2,06	Xã Nậm Khao	Đang thực hiện; Đã CMD 1,03 ha tại QĐ số 1359/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh vv THĐ, cho thuê đất và cấp GCN QSDĐ; Chuyên tiếp 2,07 ha
48	Mỏ đá Nậm Khao, xã Nậm Khao, huyện Mùong Tè	SKX	2,96			2,96	Xã Nậm Khao	Không chuyên tiếp; Hết hạn
49	Mỏ đá Tụ Nạ	SKX	2,65			2,65	Xã Ka Lăng	Đang thực hiện; Đang chờ QĐ khai thác; Đã co QĐ trúng thầu; Chuyên tiếp
50	Mỏ đá Sám Lăng	SKX	7,79			7,79	Xã Nậm Khao	Đang thực hiện; Chuyên tiếp
51	Mỏ đá Vàng San	SKX	1,44	1,00		0,44	Xã Vàng San	Đang thực hiện; Chuyên tiếp
52	Mỏ cát suối Là Si	SKX	0,66			0,66	Xã Thu Lũm	Chưa thực hiện; Chuyên tiếp
53	Mỏ đá Dốc Voi	SKX	3,31			3,31	Xã Mùong Tè	Đang thăm dò trữ lượng; Chuyên tiếp
<b>2.2.6</b>	<b>Đất thương mại - dịch vụ</b>		<b>2,83</b>			<b>2,83</b>	<b>-</b>	
54	Đất thương mại dịch vụ (bám đường 32m) thị trấn Mùong Tè	TMD	2,30			2,30	TT Mùong Tè	Chưa thực hiện; Chuyên tiếp
55	Tạo quỹ đất để đấu giá quyền sử dụng đất thương mại dịch vụ (khu vực đầu Cầu Nậm Cầu mới giáp đường 32m)	TMD	0,25			0,25	TT Mùong Tè	Không chuyên tiếp
56	Ngân hàng chính sách xã hội	TMD	0,28			0,28	Thị trấn Mùong Tè	Chưa thực hiện; Chuyên tiếp
<b>2.2.7</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>		<b>770,51</b>	<b>160,72</b>		<b>609,79</b>	<b>-</b>	



STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện (Ghi rõ: đã thực hiện; đang thực hiện, chưa thực hiện chuyên tiếp; Hủy bỏ)
					Diện tích (ha)			
57	Trạm Biến áp 220kV Pắc Ma	DNL	7,00			7,00	Xã Mường Tè	Đã xây dựng; QĐ số 2570/QĐ-UBND huyện ngày 17/11/2022 vv THĐ (6,34 ha); Chuyển tiếp
58	Đường dây 220kV Pắc Ma - Mường Tè	DNL	30,00			30,00	Các xã: Mường Tè, Nậm Khao, Bum Tờ, Bum Nưa, Vàng San và Thị trấn Mường Tè	Đang thực hiện; QĐ số 2887/QĐ-UBND huyện ngày 14/12/2023 vv THĐ 11 (4,27 ha); Chuyển tiếp
59	Thủy điện Nậm Cùm 4	DNL	130,48	41,40		89,08	Xã Mường Tè	Đang thực hiện; QĐ số 814/QĐ-UBND tỉnh ngày 26/7/2018 vv THĐ, CMD, cho thuê và cấp GCN (41,4 ha); Chuyển tiếp
60	Thủy điện Nậm Xí Lùng 2	DNL	9,68	5,97		3,71	xã Pa Vệ Sù	Đã thực hiện 2,6 ha (tại QĐ số 669/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 vv THĐ, CMD, cho thuê đất)
61	Dự án thủy điện Nậm Hản 1	DNL	11,45			11,45	Xã Mường Tè, Nậm Khao	Đã thực hiện 9,31 ha (tại QĐ số 505/QĐ-UBND ngày 02/4/2024 vv THĐ, cho thuê đất); Chuyển tiếp 2,14 ha
62	Thủy điện Nậm Cầu	DNL	10,77	4,70		6,07	Xã Bum Tờ; TT Mường Tè	Có QĐ giao đất (gđ1 1,02 ha; gđ2 3,68 ha); chuyển tiếp 6,07 ha
63	Thủy điện Nậm Cầu Thượng	DNL	10,54	3,02		7,52	Xã Bum Tờ; xã Pa Vệ Sù	Có QĐ giao đất 3,02 ha, chuyển tiếp 7,52 ha
64	Thủy điện Kho Hà	DNL	42,70	5,87		36,83	Xã Pa Ủ	Đang thực hiện; Chuyển tiếp
65	Thủy điện Hà Né	DNL	14,07			14,07	Xã Pa Ủ	Đang thực hiện; Chuyển tiếp
66	Thủy điện Nậm Cùm 2	DNL	16,11	15,93		0,18	Xã Pa Ủ	Đang thực hiện; Chuyển tiếp
67	Thủy điện Nậm Cùm 3	DNL	31,09	29,33		1,76	Xã Pa Ủ	Đang thực hiện; Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện (Ghi rõ: đã thực hiện; đang thực hiện, chưa thực hiện chuyên tiếp; Hủy bỏ)
					Diện tích (ha)			
68	Thủy điện Nậm Xí Lùng 2A	DNL	7,96	5,15	2,81		Xã Pa Vệ Sủ	Đã thực hiện 2,62 ha (tại QĐ 671/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 vv THĐ; cho thuê đất); Chuyển tiếp 0,19 ha
69	Thủy điện Nậm Cùm 6	DNL	6,80		6,80		Xã Pa Ủ, xã Mường Tè	Đã thực hiện 4,57 ha (tại QĐ số 1360/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 vv THĐ, CMD và cấp GCN); Chuyển tiếp 2,23 ha
70	Thủy điện Nậm Luông	DNL	31,39	13,54	17,85		Các xã: Tà Tổng, Can Hồ	Đang thực hiện (Đã được thuê, giao, CMD 17,11 ha tại QĐ 1336/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 (13,57 ha); QĐ 2041/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 (3,54 ha)); Chuyển tiếp
71	Thủy điện Thọ Gụ 1	DNL	9,01	8,76	0,25		Xã Tá Bạ, Xã Pa Ủ	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
72	Thủy điện Thọ Gụ	DNL	18,28	15,90	2,38		Xã Tá Bạ, Xã Pa Ủ	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
73	Thủy điện Pá Hạ	DNL	23,29	7,80	15,49		Xã Pa Vệ Sủ	QĐ số 841/QĐ-UBND ngày 19/6/2023 của UBND tỉnh vv THĐ, CMD, cho thuê đất và cấp GCN QSDĐ (7,80 ha); Không chuyên tiếp
74	Thủy điện Nậm Cùm	DNL	11,15	3,05	8,10		Xã Bum Nưa, xã Pa Vệ Sủ	Đang thực hiện (Cho thuê và CMD 8,3 ha tại QĐ 2404/QĐ-UBND ngày 29/12/2023); Chuyển tiếp 0,37 ha
75	Thủy điện Pắc Ma (bổ sung diện tích)	DNL	209,70		209,70		Xã Ka Lăng, xã Mù Cà	Đang thực hiện; Chuyển tiếp
76	Đường dây 110kV đấu nối nhà máy thủy điện Nậm Cùm 5 vào lưới điện Quốc gia	DNL	0,06		0,06		Xã Pa Ủ	Đã thực hiện 0,06 ha (tại QĐ 524/QĐ-UBND ngày 04/8/2024 vv THĐ, cho thuê đất)

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện (Ghi rõ: đã thực hiện; đang thực hiện, chưa thực hiện chuyên tiếp; Hủy bỏ)
					Diện tích (ha)		
77	Dự án đường dây và TBA 110kV đầu nối cụm thủy điện Nậm Cầu vào lưới điện Quốc gia	DNL	0,34	0,30	0,04	Xã Bum Nưa, Vàng San và thị trấn Mường Tè, Bum Tở	Đang thực hiện (Đã THĐ, CMD 0,3 ha tại QĐ 2099/QĐ-UBND ngày 20/11/2023); Chuyên tiếp
78	Đường dây 110kV đầu nối cụm nhà máy thủy điện Nậm Xí Lùng 2 và Nậm Xí Lùng 2A vào lưới điện Quốc gia	DNL	0,19		0,19	Xã Pa Vệ Sủ	Đã thực hiện 0,02 ha (tại QĐ 668/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 vv THĐ, CMD, cho thuê đất)
79	Thủy điện Nậm Ma 1A	DNL	16,16		16,16	Xã Mù Cà	Chuyên tiếp
80	Thủy điện Nậm Ma 1B	DNL	14,53		14,53	Xã Mù Cà	Chuyên tiếp
81	Thủy điện Nậm Ma 1C	DNL	7,92		7,92	Xã Mù Cà	Chuyên tiếp
82	Thủy điện Nậm Ma 2A	DNL	11,86		11,86	Xã Mù Cà	Đang thực hiện (Đã THĐ, cho thuê 11,54 ha tại QĐ 2168/QĐ-UBND ngày 01/12/2023); Chuyên tiếp
83	Thủy điện Nậm Ma 2B	DNL	17,14		17,14	Xã Mù Cà	Chuyên tiếp
84	Thủy điện Nậm Ma 3	DNL	22,69		22,69	Xã Mù Cà	Chuyên tiếp
85	Thủy điện Nậm Xí Lùng 1B	DNL	11,71		11,71	Xã Pa Vệ Sủ	Chuyên tiếp
86	Thủy điện Là Si 1A	DNL	26,62		26,62	Xã Thu Lũm, Tá Bạ, Ka Lăng, Mường Tè	Chưa thực hiện; Chuyên tiếp
87	Thủy điện Nậm Xí Lùng 1A	DNL	8,04		8,04	Xã Pa Vệ Sủ	Chuyên tiếp
88	Thủy điện Nậm Xí Lùng 1	DNL	0,60		0,60	Xã Pa Vệ Sủ	Đã thực hiện 0,19 ha (tại QĐ số 672/QĐ-UBND ngày 05/8/2024 vv THĐ, cho thuê và cấp GCN)
89	Thủy điện Nậm Bùm 2	DNL	0,78		0,78	Xã Bum Nưa	Đang làm HS giao đất phần còn lại, Chuyên tiếp

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện (Ghi rõ: đã thực hiện; đang thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp; Hủy bỏ)
					Diện tích (ha)		
90	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng đường dây 0,4kV cho các TBA khu vực huyện Mường Tè năm 2023	DNL	0,10		0,10	Xã Can Hồ, Bum Nưa, Thu Lùm	Đã sử dụng, chưa có hồ sơ giao đất; Chuyển tiếp
91	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Mường Tè năm 2024	DNL	0,30		0,30	Xã Bum Tờ, Tá Bạ, Pa Ủ, Bum Nưa, TT Mường Tè	Chuyển tiếp
<b>2.3</b>	<b>Các khu vực sử dụng đất khác</b>		<b>1.866,46</b>	<b>50,00</b>	<b>1.816,46</b>		
<b>2.3.1</b>	<b>Khai hoang đất trồng lúa</b>		<b>60,35</b>	<b>-</b>	<b>60,35</b>		
92	Khai hoang đất trồng lúa nước	LUK	27,72		27,72	Xã Can Hồ, Xã Bum Tờ, Xã Mù Cà	Đã thực hiện
93	Khai hoang đất trồng lúa nước tại xã Pa Ủ	LUK	32,63		32,63	Xã Pa Ủ, Ka Lăng, Thu Lùm, Vàng San, Tá Bạ, Mường Tè, Bum Nưa, Tà Tổng	Đã thực hiện
<b>2.3.2</b>	<b>Đất trồng cây hàng năm khác</b>		<b>52,00</b>	<b>50,00</b>	<b>2,00</b>	<b>-</b>	
94	Phát triển vùng trồng Khoai sọ	NHK	40,00	40,00	-	Xã Nậm Khao, xã Can Hồ, xã Bum Tờ	Đã thực hiện
95	Phát triển vùng trồng ớt Trung Đoàn	NHK	10,00	10,00	-	Xã Ka Lăng, xã Thu Lùm	Đã thực hiện
96	Đất trồng cây hàng năm khác bản Mường Tè	NHK	2,00		2,00	Xã Mường Tè	Đã thực hiện
<b>2.3.3</b>	<b>Đất trồng cây lâu năm</b>		<b>66,20</b>	<b>-</b>	<b>66,20</b>	<b>-</b>	
97	Dự án trồng Sâm, Tam Thất và các cây dược liệu bản Sín Chải B	CLN	14,80		14,80	Pa Vệ Sù	Đã thực hiện (trồng dưới tán rừng)
98	Dự án trồng Sâm Ngọc Linh và Tam Thất	CLN	49,65		49,65	Pa Vệ Sù	Đã thực hiện (trồng dưới tán rừng)
99	Trồng Tam thất và bày lá một hoa	CLN	1,75		1,75	Xã Thu Lùm	Đã thực hiện (trồng dưới tán rừng)
<b>2.3.4</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>		<b>1.649,68</b>	<b>-</b>	<b>1.649,68</b>	<b>-</b>	
100	Trồng rừng gỗ lớn bằng cây bản địa, khoanh nuôi, bảo vệ rừng và bảo tồn phát triển cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng	RSX	132,00		132,00	Pa Vệ Sù	Không chuyển tiếp, trùng dự án 552,3 ha
101	Dự án trồng cây quế tại xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	RSX	120,11		120,11	Xã Pa Ủ	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
102	Trồng cây Quế và cây gỗ lớn kết hợp cây dược liệu tại xã Vàng San, huyện Mường Tè	RSX	255,26		255,26	Xã Vàng San	Chuyển tiếp
103	Trồng các loài cây gỗ lớn	RSX	146,94		146,94	Các xã: Nậm Khao, Mường Tè, Pa Vệ Sù, Pa Ủ, Bum Tờ, Tá Bạ, Ka Lăng, Thu Lùm, Tà Tổng	Nậm Khao 11,2 ha đã thực hiện; Không chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện (Ghi rõ: đã thực hiện; đang thực hiện, chưa thực hiện chuyên tiếp; Hủy bỏ)
					Diện tích (ha)			
104	Trồng rừng sản xuất xã Can Hồ	RSX	594,96			594,96	Xã Can Hồ	Chưa thực hiện; Chuyên tiếp
105	Trồng rừng sản xuất tại các xã Nậm Khao, Tà Tổng, Mường Tè, Ka Lăng, huyện Mường Tè	RSX	400,41			400,41	Các xã: Ka Lăng, Nậm Khao, Tà Tổng	Đã thực hiện 91,46 ha. Không chuyên tiếp
<b>2.3.5</b>	<b>Đất rừng phòng hộ</b>		<b>17,73</b>	-		<b>17,73</b>		
106	Trồng rừng phòng hộ	RPH	17,73			17,73	Xã Pa Vệ Sù	Đã thực hiện. Không chuyên tiếp
<b>2.3.6</b>	<b>Đất nông nghiệp khác</b>		<b>20,50</b>	-		<b>20,50</b>		
107	Giao đất, cho thuê đất để sản xuất nông nghiệp không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	NKH	20,50			20,50	Các xã và thị trấn trên địa bàn huyện	Chuyên tiếp
<b>B</b>	<b>TỔNG 15 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐĂNG KÝ MỚI</b>		<b>538,40</b>	<b>1,04</b>		<b>537,24</b>		
<b>1</b>	<b>Công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>		<b>5,00</b>	-		<b>5,00</b>		
<b>1.1</b>	<b>Công trình dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>		<b>5,00</b>	-		<b>5,00</b>		
<b>1.1.1</b>	<b>Đất quốc phòng</b>		<b>4,38</b>	-		<b>4,38</b>		
1	Cụm điểm tựa Tiểu đoàn bộ binh Mường Tè Lai Châu (Mật danh: DTLC-2023)	CQP	4,38			4,38	Xã Ka Lăng	Đang thực hiện; Chuyên tiếp
<b>1.1.2</b>	<b>Đất an ninh</b>		<b>0,62</b>	-		<b>0,62</b>		
2	Trụ sở làm việc công an xã Vàng San	CAN	0,27			0,27	Xã Vàng San	Đã xây dựng; chuyển tiếp để thực hiện giao đất; Chuyên tiếp
3	Trụ sở làm việc công an xã Bum Nura	CAN	0,19			0,19	Xã Bum Nura	Đã xây dựng; chuyển tiếp để thực hiện giao đất; Chuyên tiếp
4	Trụ sở làm việc công an xã Bum Tờ	CAN	0,16			0,16	Xã Bum Tờ	Đã xây dựng xong, đưa vào sử dụng, chưa có QĐ THĐ; Chuyên tiếp
<b>2</b>	<b>Các công trình dự án còn lại</b>		<b>533,40</b>	<b>1,04</b>		<b>532,24</b>		
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>		<b>0,47</b>	<b>0,35</b>		-		
<b>2.1.1</b>	<b>Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp</b>		<b>0,47</b>	<b>0,22</b>		-		
5	Trụ sở Ban quản lý rừng phòng hộ, vườn ươm giống cây lâm nghiệp huyện Mường Tè tại thị trấn Mường Tè	DTS	0,22	0,22			TT Mường Tè	Đã thực hiện 0,22 ha (tại QĐ số 1049/QĐ-UBND ngày 24/7/2024 vv cho thuê đất và cấp GCN)
6	Trụ sở Ban quản lý rừng phòng hộ, vườn ươm giống cây lâm nghiệp huyện Mường Tè tại xã Ka Lăng	DTS	0,25	0,25			Xã Ka Lăng	Không chuyên tiếp; đã có trụ sở tại TT Mường Tè
<b>2.2</b>	<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất</b>		<b>26,93</b>	<b>0,69</b>		<b>26,24</b>		
<b>2.2.1</b>	<b>Đất ở tại đô thị</b>		<b>0,59</b>	<b>0,39</b>		<b>0,20</b>		
7	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất cây lâu năm sang đất ở	ODT	0,20			0,20	Thị trấn Mường Tè	Chưa thực hiện; Không chuyên tiếp

STT	Hạng mục	Mã Loại đất	Diện tích kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm	Địa điểm (đến cấp xã)	Kết quả thực hiện (Ghi rõ: đã thực hiện; đang thực hiện, chưa thực hiện chuyển tiếp; Hủy bỏ)
					Diện tích (ha)		
8	Đầu giá đất ở tại đô thị	ODT	0,39	0,39		Thị trấn Mường Tè	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
<b>2.2.2</b>	<b>Đất ở tại nông thôn</b>		<b>0,16</b>	<b>0,00</b>	<b>0,16</b>		
9	Chuyển mục đích sử dụng đất từ đất cây lâu năm sang đất ở	ONT	0,16		0,16	Xã Bum Nura, Mường Tè	Không chuyển tiếp
<b>2.2.3</b>	<b>Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm</b>		<b>1,20</b>	<b>-</b>	<b>1,20</b>		
10	Mỏ đá Nậm Cầu	SKX	1,20		1,20	Xã Bum Tờ	Đang thực hiện thăm dò khoáng sản; Chuyển tiếp
<b>2.2.4</b>	<b>Đất thương mại - dịch vụ</b>		<b>12,48</b>	<b>0,30</b>	<b>12,18</b>		
11	Ngân hàng NN & PTNT	TMD	0,28		0,28	Thị trấn Mường Tè	Chưa thực hiện; Chuyển tiếp
12	Du lịch nước khoáng nóng Pắc Ma tại xã Mường Tè, huyện Mường Tè	TMD	11,90		11,90	Xã Mường Tè	Chưa thực hiện; Không chuyển tiếp
13	Đầu giá đất thương mại dịch vụ	TMD	0,30	0,30		TT Mường Tè	Trùng dự án 2,30 ha; Không chuyển tiếp
<b>2.2.5</b>	<b>Đất công trình năng lượng</b>		<b>12,50</b>	<b>-</b>	<b>12,50</b>		
14	Dự án thủy điện Nậm Cùm 7	DNL	12,50		12,50	Xã Mường Tè	Chưa thực hiện; Không chuyển tiếp
<b>2.3</b>	<b>Các khu vực sử dụng đất khác</b>		<b>506,00</b>	<b>-</b>	<b>506,00</b>		
<b>2.3.1</b>	<b>Đất rừng sản xuất</b>		<b>506,00</b>	<b>-</b>	<b>506,00</b>		
15	Trồng rừng cây gỗ lớn: cây giổi, cây quế, mắc ca ... tại xã Mường Tè, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	RSX	506,00		506,00	Xã Mường Tè	Không có khả thi, không chuyển tiếp
	<b>TỔNG (A+B) 122 CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN</b>		<b>3.590,73</b>	<b>232,74</b>	<b>3.357,87</b>		

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN MƯỜNG TÈ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Mường Tè	Xã Thu Lũm	Xã Ka Lăng	Xã Pa Ủ	Xã Mường Tè	Xã Pa Vệ Sù	Xã Bum Tở	Xã Năm Khao	Xã Tà Tổng	Xã Bum Nưa	Xã Can Hồ	Xã Vàng San	Xã Tá Bạ	Xã Mù Cà
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>		<b>267.848,05</b>	<b>1.344,88</b>	<b>11.290,87</b>	<b>13.864,23</b>	<b>33.078,90</b>	<b>18.414,01</b>	<b>24.137,49</b>	<b>13.389,11</b>	<b>10.785,50</b>	<b>51.201,26</b>	<b>7.375,04</b>	<b>23.673,43</b>	<b>9.510,25</b>	<b>11.378,74</b>	<b>38.404,34</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>211.459,79</b>	<b>908,61</b>	<b>10.121,78</b>	<b>12.316,65</b>	<b>25.207,41</b>	<b>12.856,14</b>	<b>17.838,11</b>	<b>9.546,81</b>	<b>6.335,63</b>	<b>42.384,75</b>	<b>5.858,32</b>	<b>19.422,54</b>	<b>6.842,48</b>	<b>8.835,80</b>	<b>32.984,76</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.933,39	7,16	222,82	197,12	366,12	310,91	275,51	244,37	127,71	406,79	166,35	81,33	203,17	116,69	207,34
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	509,93	2,71		1,11	26,14	281,25		19,69	7,05	13,85	138,29		18,90		0,94
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	2.423,46	4,45	222,82	196,01	339,98	29,66	275,51	224,68	120,66	392,94	28,06	81,33	184,27	116,69	206,40
1.2	Đất trồng cây hằng năm khác	HNK	6.554,38	87,74	210,49	530,77	820,88	365,10	821,42	576,81	578,10	998,36	184,59	714,10	311,71	93,36	260,95
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.371,38	12,11	7,59	7,21	0,05	135,95	60,20	191,88	525,58	92,43	55,80	96,48	118,74	16,20	51,16
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	33.763,74									21.521,44					12.242,30
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	96.057,70	418,23	8.473,76	9.621,95	11.473,40	4.521,98	12.006,80	1.932,16	1.358,03	10.402,83	2.488,79	11.579,75	964,11	5.751,70	15.064,21
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	70.708,45	380,02	1.205,52	1.957,99	12.545,03	7.511,95	4.671,98	6.599,96	3.743,01	8.959,76	2.941,90	6.947,52	5.230,41	2.856,31	5.157,09
-	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>64.724,41</i>	<i>358,54</i>	<i>1.049,30</i>	<i>1.827,32</i>	<i>11.353,70</i>	<i>7.281,84</i>	<i>4.584,01</i>	<i>5.472,28</i>	<i>3.170,09</i>	<i>8.638,92</i>	<i>2.873,62</i>	<i>5.907,67</i>	<i>4.441,74</i>	<i>2.838,09</i>	<i>4.927,29</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	45,34	2,61	0,06	0,07	0,39	8,71	0,66	0,09	1,66	1,60	19,35	1,32	8,59		0,23
1.8	Đất chăn nuôi tập trung	CNT	3,03												3,03		
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	22,38	0,74	1,54	1,54	1,54	1,54	1,54	1,54	1,54	1,54	1,54	2,04	2,72	1,54	1,48
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>5.891,93</b>	<b>312,40</b>	<b>233,20</b>	<b>423,70</b>	<b>408,74</b>	<b>928,25</b>	<b>377,30</b>	<b>395,08</b>	<b>504,77</b>	<b>324,30</b>	<b>215,99</b>	<b>858,46</b>	<b>220,06</b>	<b>205,29</b>	<b>484,39</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	367,58		15,63	24,94	15,75	52,40	26,51	24,90	12,97	41,52	29,55	43,61	35,06	18,99	25,75
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	72,09	72,09													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,57	3,55	0,74	0,23	0,28	0,54	0,30	0,26	0,34	0,11	0,23	0,19	0,98	0,57	0,25
2.4	Đất quốc phòng	CQP	52,11	9,47	7,76	10,63	1,59	2,00	1,78	2,00	13,80	0,08					3,00
2.5	Đất an ninh	CAN	3,87	1,22	0,16	0,09	0,16	0,56	0,20	0,12	0,21	0,52	0,10	0,20	0,10	0,10	0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	70,20	13,51	4,91	7,09	5,19	6,64	3,47	2,38	2,59	3,11	3,84	4,24	3,63	2,78	6,82
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	6,47	1,39	0,16	0,42	0,35	0,68	0,07	0,30	0,40	0,60	0,35	0,52	0,12	0,18	0,93
2.6.2	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,22	2,20	0,19	0,16	0,19	0,75	0,22	0,13	0,25	0,14	0,24	0,07	0,19	0,38	0,11
2.6.3	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	46,16	6,05	2,27	5,95	4,35	3,96	2,63	1,95	1,94	2,37	3,06	2,15	2,47	2,22	4,79
2.6.4	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	8,53	2,27	2,29	0,11		1,21						1,50	0,85		0,30
2.6.5	Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn	DKT	0,19										0,19				
2.6.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,63	1,60		0,45	0,30	0,04	0,55								0,69
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	69,87	6,29	0,70	16,36	1,45	4,14		2,05	11,59	0,64	5,12		21,53		
2.7.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	3,28	1,69	0,04	0,10	0,48	0,71				0,26					
2.7.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	13,11	4,60		7,00	0,97				0,54						
2.7.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	53,48		0,66	9,26		3,43		2,05	11,05	0,38	5,12		21,53		
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	2.382,22	91,52	152,06	246,19	269,12	308,51	230,85	116,69	121,90	159,44	49,88	116,84	39,89	167,34	311,99
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	1.208,87	42,20	132,25	98,95	132,70	76,45	66,75	35,92	87,12	138,14	24,96	77,17	25,06	150,98	120,22
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	90,44	29,09	0,13	0,91	4,62	10,00	1,27	1,62		3,95	2,86	34,59	1,40		

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Mường Tè	Xã Thu Lũm	Xã Ka Lăng	Xã Pa Ủ	Xã Mường Tè	Xã Pa Vệ Sủ	Xã Bum Tờ	Xã Nậm Khao	Xã Tà Tông	Xã Bum Nưa	Xã Can Hồ	Xã Vàng San	Xã Tả Bạ	Xã Mù Cá
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	6,53	2,72	0,02	0,23		1,42	0,06	1,36	0,52		0,14	0,03	0,03		
2.8.4	Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên	DDD	3,74	3,31				0,43									
2.8.5	Đất công trình xử lý chất thải	DRA	3,33					0,60		2,73							
2.8.6	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	1.062,25	7,97	19,66	146,10	131,80	218,80	162,77	75,05	34,25	17,35	21,92	5,05	13,40	16,36	191,77
2.8.7	Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin	DBV	0,56	0,44				0,10		0,01	0,01						
2.8.8	Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối	DCH	1,07	0,36				0,71									
2.8.9	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng	DKV	5,43	5,43													
2.9	Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt	NTD	52,45	2,69	2,88		2,23	7,09	4,22	2,91	3,17	5,03	5,02	8,28	3,98	3,09	1,86
2.10	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	2.812,97	112,06	48,36	118,17	112,97	546,37	109,97	243,77	338,20	113,85	122,25	685,10	114,89	12,42	134,59
2.10.1	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	1.770,19	105,84				461,81		161,77	313,67		54,12	672,98			
2.10.2	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.042,78	6,22	48,36	118,17	112,97	84,56	109,97	82,00	24,53	113,85	68,13	12,12	114,89	12,42	134,59
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>50.496,33</b>	<b>123,87</b>	<b>935,89</b>	<b>1.123,88</b>	<b>7.462,75</b>	<b>4.629,62</b>	<b>5.922,08</b>	<b>3.447,22</b>	<b>3.945,10</b>	<b>8.492,21</b>	<b>1.300,73</b>	<b>3.392,43</b>	<b>2.447,71</b>	<b>2.337,65</b>	<b>4.935,19</b>
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	63,07	2,07		0,43	0,29	4,32		0,30	8,42		34,98	0,56	11,70		
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	50.433,26	121,80	935,89	1.123,45	7.462,46	4.625,30	5.922,08	3.446,92	3.936,68	8.492,21	1.265,75	3.391,87	2.436,01	2.337,65	4.935,19



**KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 CỦA HUYỆN MUỜNG TÈ - TỈNH LAI CHÂU**

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Mường Tè	Xã Thu Lũm	Xã Ka Lăng	Xã Pa Ủ	Xã Mường Tè	Xã Pa Vệ Sủ	Xã Bum Tở	Xã Nậm Khao	Xã Tà Tông	Xã Bum Nưa	Xã Can Hồ	Xã Vàng San	Xã Tá Bạ	Xã Mù Cả
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>2.614,11</b>		<b>33,31</b>	<b>33,31</b>	<b>626,83</b>	<b>33,31</b>	<b>554,93</b>	<b>33,31</b>	<b>33,31</b>	<b>33,31</b>	<b>1,00</b>	<b>591,27</b>	<b>514,20</b>	<b>1,00</b>	<b>125,02</b>
1.1	Đất rừng phòng hộ	RPH	521,62						521,62								
1.2	Đất rừng sản xuất	RSX	2.079,49		32,31	32,31	625,83	32,31	32,31	32,31	32,31	32,31		590,27	513,20		124,02
1.3	Đất nông nghiệp khác	NKH	13,00		1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00	1,00
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>154,12</b>	<b>7,06</b>	<b>17,06</b>	<b>8,88</b>	<b>31,57</b>	<b>19,05</b>	<b>7,50</b>	<b>8,34</b>	<b>5,75</b>	<b>8,34</b>	<b>2,95</b>	<b>6,63</b>	<b>4,02</b>	<b>7,43</b>	<b>19,54</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	8,61		1,00					3,84			2,23		1,54		
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	5,03	5,03													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC															
2.4	Đất quốc phòng	CQP	3,18	1,00		0,18		1,00		1,00							
2.5	Đất an ninh	CAN	0,25							0,12							0,13
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,80											0,80			
2.6.1	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DTT	0,80											0,80			
2.7	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	4,09			0,55		1,53			2,01						
2.7.1	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	4,09			0,55		1,53			2,01						
2.8	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	132,16	1,03	16,06	8,15	31,57	16,52	7,50	3,38	3,74	8,34	0,72	5,83	2,48	7,43	19,41
2.8.1	Đất công trình giao thông	DGT	52,49		13,99	3,03	4,26	1,77	4,00	1,99	1,71	3,24		2,90	2,00	5,27	8,33
2.8.2	Đất công trình thủy lợi	DTL	4,10	0,65			0,10					3,35					
2.8.3	Đất công trình cấp nước, thoát nước	DCT	0,20	0,10						0,10							
2.8.4	Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng	DNL	75,37	0,28	2,07	5,12	27,21	14,75	3,50	1,29	2,03	1,75	0,72	2,93	0,48	2,16	11,08

Biểu số 19/CH

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN MƯỜNG TÈ - TỈNH LAI CHÂU

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính													
				TT Mường Tè	Xã Thu Lũm	Xã Ka Lăng	Xã Pa Ủ	Xã Mường Tè	Xã Pa Vệ Sủ	Xã Bum Tở	Xã Nậm Khao	Xã Tà Tổng	Xã Bum Nưa	Xã Can Hồ	Xã Vàng San	Xã Tá Bạ	Xã Mù Cả
(1)	(2)	(3)	4=5+6+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>257,06</b>	<b>7,61</b>	<b>26,44</b>	<b>11,23</b>	<b>21,90</b>	<b>6,72</b>	<b>15,57</b>	<b>13,50</b>	<b>24,27</b>	<b>23,25</b>	<b>0,67</b>	<b>15,49</b>	<b>13,02</b>	<b>54,04</b>	<b>23,35</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7,96	0,46	0,01	0,60	1,84	0,05	0,54	0,33	0,79	0,02	0,44	0,01	0,85	2,02	
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa	LUC	1,02	0,31			0,02	0,05		0,01	0,20		0,03		0,40		
1.1.2	Đất trồng lúa còn lại	LUK	6,94	0,15	0,01	0,60	1,82		0,54	0,32	0,59	0,02	0,41	0,01	0,45	2,02	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	109,06	6,63	5,94	6,18	7,94	5,25	5,67	7,00	11,48	11,00	0,12	8,93	5,85	16,52	10,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2,01	0,41	0,20	0,72	0,02	0,02					0,11		0,50		0,03
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	4,31									0,71					3,60
1.5	Đất rừng phòng hộ	RPH	68,54		15,47	1,33	4,80	1,00	1,98	2,35	10,51	9,10		0,10	0,50	12,30	9,10
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	31,83	0,03	2,41	1,20	3,65	0,20	3,69	1,76	0,73	1,20		3,20	2,16	11,60	
-	Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	15,36		0,30	1,20	0,25		0,08	0,93					1,00	11,60	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,52	0,05						0,30	0,03	0,02		0,05	1,00		0,07
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>26,63</b>	<b>20,53</b>	<b>1,43</b>	<b>0,60</b>	<b>0,69</b>	<b>0,05</b>	<b>0,78</b>	<b>0,49</b>	<b>0,04</b>	<b>0,12</b>	<b>0,07</b>	<b>0,11</b>	<b>1,23</b>	<b>0,42</b>	<b>0,07</b>
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	1,84			0,40	0,58	0,02	0,58	0,01	0,01	0,05	0,02	0,05		0,11	0,01
2.2	Đất ở tại đô thị	ODT	0,15	0,15													
2.3	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,20												0,10	0,10	
2.4	Đất quốc phòng	CQP	0,20						0,20								
2.5	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	0,11				0,04					0,04					0,03
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,11				0,04					0,04					0,03
2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	1,44	0,38	0,13					0,31				0,01	0,60	0,01	
-	Đất công trình giao thông	DGT	1,44	0,38	0,13					0,31				0,01	0,60	0,01	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	TVC	22,69	20,00	1,30	0,20	0,07	0,03		0,17	0,03	0,03	0,05	0,05	0,53	0,20	0,03
-	Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá	MNC	20,00	20,00													
-	Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	2,69		1,30	0,20	0,07	0,03		0,17	0,03	0,03	0,05	0,05	0,53	0,20	0,03





## DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2025 CỦA HUYỆN MUỜNG TÈ, TỈNH LAI CHÂU

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
-1	(2)		(3)	(4)=(5)+(6)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	
I	Các công trình, dự án đã được xác định trong năm kế hoạch 2024 và các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai được tiếp tục thực hiện trong năm kế hoạch		4.555,51	2.160,94	196,09	1.964,85					
1	Các công trình, dự án theo quy định tại khoản 4, Điều 67 Luật Đất đai		426,93	360,87	17,34	343,53					
*	<b>Đất quốc phòng</b>		4,38	4,38		4,38					
1	Cụm điểm tựa Tiểu đoàn bộ binh Mường Tè Lai Châu (Mật danh: DTLC-2023)	CQP	4,38	4,38		4,38	HNK 3,39 ha; CLN 0,52 ha; RSN 0,20 ha; CSD 0,18 ha; RPH (0,09)	Xã Ka Lăng		Quyết định số 2220/QĐ-TM ngày 21/8/2023 của Bộ Tổng Tham mưu v/v phê duyệt dự án ĐTXD Công trình chiến đấu công trình: Cụm điểm tựa Tiểu đoàn bộ binh Mường Tè Lai Châu (Mật danh: DTLC-2023); Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 (CMĐ RPH 0,09 ha);	Chuyển tiếp
*	<b>Đất an ninh</b>		1,37	1,04		1,04					
2	Trụ sở công an xã Can Hồ	CAN	0,20	0,20		0,20	HNK (0,2ha)	Xã Can Hồ	Bản Seo Hai	Quyết định số 4944/QĐ-BCA ngày 16/6/2022 của Bộ công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư trụ sở làm việc công an các xã thị trấn biên giới; Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 7/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp để thực hiện giao đất
3	Trụ sở làm việc công an xã Ka Lăng	CAN	0,20	0,09		0,09	RPH	Xã Ka Lăng	Bản Mé Giông	Quyết định số 4944/QĐ-BCA ngày 16/6/2022 của Bộ công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 7/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/5/2023 của HĐND tỉnh (CMĐ 0,1 ha RPH)	Chuyển tiếp để thực hiện giao đất
4	Trụ sở làm việc công an xã Mù Cà	CAN	0,30	0,13		0,13	CSD	Xã Mù Cà	Bản Mù Cà	Quyết định số 4944/QĐ-BCA ngày 16/6/2022 của Bộ công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư trụ sở làm việc công an các xã thị trấn biên giới; Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 7/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp để thực hiện giao đất
5	Trụ sở làm việc công an xã Pa Ủ	CAN	0,16	0,16		0,16	ONT (0,04); LUA (0,03); HNK (0,09)	Xã Pa Ủ	Bản Thăm Pa	Quyết định số 4944/QĐ-BCA ngày 16/6/2022 của Bộ công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 7/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu; Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/5/2023 của HĐND tỉnh (CMĐ 0,16 ha LUA)	Chuyển tiếp để thực hiện giao đất

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
6	Trụ sở làm việc công an xã Pa Vệ Sủ	CAN	0,20	0,20		0,20	CQP	Xã Pa Vệ Sủ	Bản Khoang Thèn	Quyết định số 4944/QĐ-BCA ngày 16/6/2022 của Bộ công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 7/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp để thực hiện giao đất
7	Trụ sở làm việc công an xã Tá Bạ	CAN	0,15	0,10		0,10	TSC	Xã Tá Bạ	Bản Tá Bạ	Quyết định số 4944/QĐ-BCA ngày 16/6/2022 của Bộ công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 7/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp để thực hiện giao đất
8	Trụ sở làm việc công an xã Thu Lũm	CAN	0,16	0,16		0,16	HNK	Xã Thu Lũm	Bản Thu Lũm	Quyết định số 4944/QĐ-BCA ngày 16/6/2022 của Bộ công an về việc phê duyệt chủ trương đầu tư; Quyết định số 1632/QĐ-UBND ngày 7/12/2021 của UBND tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp để thực hiện giao đất
*	<b>Đất công trình giao thông</b>		<b>300,68</b>	<b>242,45</b>		<b>242,45</b>					
9	Nâng cấp đường đi bản Pa Thắng, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	DGT	13,90	13,90		13,90	RPH (10,9) HNK 0,10; CSD 2,90	Xã Thu Lũm	Bản Thu Lũm, Bản Pa Thắng	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh vv phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (THĐ 13,9); Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 (THĐ: 13,9 ha; CME: RPH 10,9)	Chuyển tiếp
10	Nâng cấp tuyến đường từ đồn biên phòng Hua Bum ra mốc 52, huyện Nậm Nhùn; đường ra biên giới đoạn từ bản Tá Bạ - khu vực mốc 34, huyện Mường Tè	DGT	37,00	37,00		37,00	RSN 9,7; RPH 7,5; HNK 12,76; CSD 2,57; DGT 4,47	Xã Tá Bạ	Bản Lè Giảng, Bản Là Si	Quyết định số 1634/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh vv PD dự án đầu tư xây dựng công trình; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh vv phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (THĐ 37; RPH 7,5); Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh (THĐ 37ha)	Chuyển tiếp
11	Nâng cấp đường giao thông Nậm Lăn - Mốc 17, Huyện Mường Tè	DGT	40,00	40,00		40,00	ONT (0,02); HNK (1,45); CLN (0,13); TSC (0,01); SON (0,08); DGT (3,71); DCS (7,11); RPH (23,89); RDD (3,6)	Xã Ka Lăng, Mù Cà	Bản Hà Kho	Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 của HĐND tỉnh vv ĐC chủ trương đầu tư dự án; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (THĐ 40 ha); Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh (THĐ 34 ha)	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
12	Nâng cấp đường giao thông đến trung tâm các xã huyện Mường Tè	DGT	80,19	25,60		25,60	CSD 10,00 ha; RSN 5,60 ha; HNK 10 ha	Các xã: Pa ù, Pa Vệ Sủ, Vàng San, Tá Bạ, Tả Tông	Bản Hà Kho, Là Ú Cò, Tá Bạ, Bản Bó, Bản Giảng, Mô Chi, Pa ù, Tân Biên, Thăm Pa, Bản Bum, Nà Lang, Nậm Cùm, Phí Chi, Pá Hạ, Nà Phây, Vàng San	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh về phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh về PD dự án đầu tư xây dựng công trình	Chuyển tiếp
13	Đường giao thông liên vùng từ bản Mo Chi - bản Cờ Lò, xã Pa ù - bản Nậm Phìn, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè.	DGT	20,09	20,09		20,09	HNK (9,15); LUA (0,22); NTS (0,03); ONT (0,03); RSN (0,7); RPH (4); BCS (1,06); DCS (3,62); SON (0,08); DGT (1,2)	Các xã Pa ù, Nậm Khao, Mường Tè	Bản Mo Chi, Cờ Lò, Nậm Phìn	Nghị quyết số 24/2021/QH15 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG	Chuyển tiếp
14	Nâng cấp đường giao thông Ló Mé, Lè Giảng, Là Pê 1,2; trung tâm xã Tá Bạ	DGT	16,00	16,00		16,00	HNK (1,9); LUC (0,1); LUA (0,5); NTS (0,1); ONT (0,3); RSN (1); RPH (1); CSD (2,51); SON (0,1); DGT (8,49)	Xã Ka Lăng, xã Tá Bạ	Bản Ló Mé, Lè Giảng, Là Pê 1, 2	Nghị quyết số 24/2021/QH15 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG	Chuyển tiếp
15	Đường đến điểm ĐCĐC Suối Voi, xã Can Hồ, huyện Mường Tè	DGT	15,73	15,73		15,73	HNK 5,1; NTS 0,05; ONT 0,05 RSX 2,0; CSD 1,5; SON 0,03; DGT 7,0	Xã Can Hồ	Bản Nậm Thú, Bản Suối Voi	Nghị quyết số 120/2020/QH14 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG	Chuyển tiếp
16	Cứng hóa đường từ các bản Xà Hồ, Pa ù, Hà Xi đến trung tâm xã Pa ù, huyện Mường Tè	DGT	5,88	5,88		5,88	HNK (1); LUA (0,15); ONT (0,03); RPH (2,3); RSN (0,05); DGD (0,04); SON (0,12); DGT (2,13); CSD (0,06)	Xã Pa ù		Nghị quyết số 120/2020/QH14 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
17	Cứng hóa đường giao thông Km13 - bản Pa Thắng - TT xã Thu Lùm, huyện Mường Tè	DGT	12,06	11,93		11,93	RPH (1); HNK 0,07 ha; DGT 2,27 ha; DCS 8,59 ha	Xã Thu Lùm		Nghị quyết số 120/2020/QH14 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG	Chuyển tiếp
18	Cứng hóa đường từ các bản Sín Chải A+B, Chà Gá đến trung tâm xã Pa Vệ Sủ, huyện Mường Tè	DGT	9,72	9,72		9,72	HNK (2,7); LUA (0,54); ONT (0,08); RPH (0,28); RSN (0,08); SON (0,06); DGT (4,48); CSD (1,5)	Xã Pa Vệ Sủ		Nghị quyết số 120/2020/QH14 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG	Chuyển tiếp
19	Cải tạo, sửa chữa tuyến đường giao thông các xã Pa Vệ Sủ, Pa Ủ, huyện Mường Tè	DGT	14,11	14,11		14,11	HNK (2,5); RPH (2,7); RSX (3,41); DCS (1,5); DGT (2); ONT (1); LUN (1)	Xã Pa Vệ Sủ; Xã Pa Ủ	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Lai Châu về việc dừng thực hiện chủ trương đầu tư dự án Đường giao thông liên vùng Pa Vệ Sủ- Pa Ủ, huyện Mường Tè; Nghị quyết số 41/NQ-HĐND tỉnh ngày 10/8/2021 và quyết định chủ trương đầu tư dự án cải tạo, sửa chữa một số tuyến đường giao thông các xã Pa Vệ Sủ, Pa Ủ, Huyện Mường Tè	Đăng ký mới
20	Đường giao thông từ bản Pa Thắng đi A Chè, xã Thu Lùm, huyện Mường Tè	DGT	13,50	13,50		13,50	DGT (1,2); DCS (2,5); CLN (0,2); HNK (3,3); SON (0,8); RPH (3,5); RSX (2)	Xã Thu Lùm	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 120/2020/QH14 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG; Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 (THĐ 13,5 ha; CMD: RPH 3,5 ha; RSX 2 ha); Quyết định số 2693/QĐ-UBND, ngày 19/08/2024 của UBND huyện Mường Tè v/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	Đăng ký mới



STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
21	Cứng hóa bản Nhóm Pố - Vạ Pù đến trung tâm xã Tá Bạ, huyện Mường Tè	DGT	14,00	14,10		14,10	LUK (2); RPH (4); RSX (1,9); DCS (0,2); HNK (0,7); DGT (5,1); SON (0,1); NTS (0,1)	Xã Tá Bạ	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 120/2020/QH14 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG; Quyết định số 2261/QĐ-UBND ngày 17/7/2024 của UBND huyện Mường Tè v/v phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án	Đăng ký mới
22	Đường giao thông Nậm Lăn - Bản Nhù Cả, Xã Ka Lăng, huyện Mường Tè.	DGT	4,00	4,00		4,00	ONT (0,2); CLN (0,2); HNK (1,5); DGT (1); SON (0,1); DCS (1)	Xã Ka Lăng	Công trình dạng tuyến	Nghị quyết số 120/2020/QH14 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG; Quyết định số 2320/QĐD-UBND ngày 24/7/2024 của UBND huyện Mường Tè v/v phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật xây dựng công trình: Đường giao thông Nậm Lăn - Bản Nhù Cả, Xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	Đăng ký mới
23	Đường giao thông nông thôn phục vụ sản xuất bản Phìn Khò, xã Bum Tở	DGT	4,50	0,89		0,89	LUK (0,3); CSD (0,59)	Xã Bum Tở		Nghị quyết số 120/2020/QH14 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG	Đăng ký mới
*	<b>Đất công trình thủy lợi</b>		<b>36,10</b>	<b>36,10</b>	<b>12,78</b>	<b>23,32</b>					
24	Xây dựng các công trình cấp trữ nước Lục Khu tỉnh Cao Bằng; vùng cao núi đá Hà Giang và huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	DTL	3,95	3,95		3,95	DCS (3,35); RDD (0,6)	Xã Tả Tổng	Bản Giàng Ly Cha, Tả Tổng, Cô Lô Hồ, Cao Chải	Quyết định số 304/QĐ-BNN-TCTL ngày 17/01/2023 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn phê duyệt Dự án thành phần số 3; Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh Lai Châu (THĐ 3,61); Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh (THĐ bs 0,34 ha); Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 (THĐ: 3,95 ha; RDD 0,6 ha)	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
25	Nâng cấp, sửa chữa các công trình thủy lợi nhỏ, xã Pa Ủ	DTL	0,75	0,75		0,75	HNK 0,1; RSN 0,2; SON 0,05; DTL 0,3; CSD 0,1	Xã Pa Ủ	Bản Pha Bu	Nghị quyết số 120/2020/QH14 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG	Chuyển tiếp
26	Kè bảo vệ khu dân cư bản Nậm Cùm	DTL	2,60	2,60		2,60	LUA (0,05); CSD (1); HNK (1,25); SON (0,3)	Xã Bum Nua	Bản Nậm Cùm	Nghị quyết số 120/2020/QH14 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG	Chuyển tiếp
27	Kè bảo vệ dân cư, cơ sở hạ tầng tại các huyện Phong Thổ, Than Uyên và Mường Tè tỉnh Lai Châu (Tuyến kè Thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè)	DTL	28,80	28,80	12,78	16,02	ODT (0,15); HNK (2,91); MNC (11,69); DGT (0,16); CSD (0,65); NTS (0,05); DTL (0,001); CLN (0,41)	TT Mường Tè	TT Mường Tè	Quyết định số 2793/QĐ-BNN-XD ngày 22/7/2022 của Bộ NN&PTNT về phê duyệt dự án đầu tư xây dựng dự án; Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của HĐND tỉnh (THĐ 19,87 ha)	Chuyển tiếp
*	<b>Đất công trình cấp nước, thoát nước</b>		<b>2,80</b>	<b>2,80</b>		<b>2,80</b>					
28	Nâng cấp hệ thống nước sạch thị trấn Mường Tè	DCT	2,80	2,80		2,80	RSX (0,06); HNK (1,2); LUC (0,31); SON (0,13); DGT (0,9); CSD (0,2)	Thị trấn Mường Tè; xã Bum Tờ	Bản Nậm Cầu	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh về phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 1626/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của UBND tỉnh về PD BCKTKT xây dựng công trình; Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (THĐ 2,8; CMĐ: LUA 0,31); Nghị quyết số 09/NQ-HĐND ngày 29/3/2022 của HĐND tỉnh (THĐ 2 ha)	Chuyển tiếp
*	<b>Đất cơ sở giáo dục và đào tạo</b>		<b>1,40</b>	<b>1,40</b>		<b>1,40</b>					
29	Trường PTDTBT THCS Pa Ủ huyện Mường Tè	DGD	1,40	1,40		1,40	LUA (0,65); HNK (0,75)	Xã Pa Ủ	Bản Thăm Pa	Nghị quyết số 120/2020/QH14 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG	Chuyển tiếp
*	<b>Đất cơ sở thể dục thể thao</b>		<b>1,50</b>	<b>1,50</b>		<b>1,50</b>					

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
30	Xây dựng sân thể thao trung tâm xã Can Hồ	DTT	1,50	1,50		1,50	CSD 0,8, HNK 0,2, RSX 0,5	Xã Can Hồ	Bản Seo Hai	Nghị quyết số 25/2021/QH15 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG	Chuyển tiếp
*	<b>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</b>		<b>14,80</b>	<b>14,80</b>		<b>14,80</b>					
31	Cấp điện nông thôn đến các bản Các xã Tà Tổng ( A Mé); Pa Vệ Sù (Chà Gá, Sín Chải C); Mù Cá (Mò Su); Tá Pa (Là Si; Vạ Pù)	DNL	7,40	7,40		7,40	RPH (0,10); RDD (0,11); ONT 0,01; HNK 0,17; DGD 0,01; CSD 7	Các xã Tà Tổng, Pa Vệ Sù, Mù Cá, Tá Ba	Bản A Mé, Chà Gá, Sín Chải C, Mò Su, Là Si, Vạ Pù	Nghị quyết số 24/2021/QH15 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 (THĐ 7,4 ha; CMĐ: RPH 0,1 ha; RDD 0,11 ha); Quyết định số 2616/QĐ-UBND ngày 12/08/2024 của UBND huyện Mường Tè v/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung dự án	Chuyển tiếp
32	Cấp điện nông thôn từ điện lưới quốc gia bản (A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò) thuộc các xã, huyện Mường Tè	DNL	7,40	7,40		7,40	RPH (0,11); RSX 0,03; HNK 0,02; CSD 7,24	Các xã Thu Lùm, Can Hồ, Nậm Khao, Pa Ủ	Bản A Chè, Suối Voi, Nậm Phìn, Cờ Lò	Nghị quyết số 24/2021/QH15 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG; Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 (THĐ 7,4 ha; CMĐ: RPH 0,11 ha)	Chuyển tiếp
*	<b>Đất ở tại nông thôn</b>		<b>38,90</b>	<b>31,40</b>	<b>4,16</b>	<b>27,24</b>					
33	Sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới bản A Chè, xã Thu Lùm, huyện Mường Tè	ONT	3,80	3,80		3,80	HNK 2,37; RSN 0,3; CSD 1,0; DGT 0,13	Xã Thu Lùm	Bản A Chè	Nghị quyết số 120/2020/QH14 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG	Chuyển tiếp
34	Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Chà Di, xã Bum Tờ huyện Mường Tè	ONT	10,70	10,70		10,70	HNK 4,16; NTS 0,3; RSN 2,0; RPH 0,3; CSD 3,84; DGT 0,1	Xã Bum Tờ	Bản Chà Di	Nghị quyết số 120/2020/QH14 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
35	Đầu tư cơ sở hạ tầng bản Nậm Suông, xã Vàng San, huyện Mường Tè	ONT	10,40	10,40	4,16	6,24	HNK 3,07; LUC (0,2); LUA 0,3; RSN 1; RPH 0,5; CSD 1,04; SON 0,03; DGT 0,1	Xã Vàng San		Nghị quyết số 120/2020/QH14 về phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2030; Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh về giao KH đầu tư phát triển NSTW giai đoạn 2021-2025 thực hiện 03 CT MTQG	Chuyển tiếp
36	Sắp xếp ổn định dân cư vùng thiên tai bản Pắc Pạ, xã Vàng San, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	ONT	4,00	4,00		4,00	CLN (0,5); ONT (0,5); NTS (1); HNK (0,5); DGT (0,5); SON (0,5); BCS (0,5)	Xã Vàng San		Báo cáo số 2681/BC-UBND, ngày 10 tháng 9 năm 2024 của UBND huyện Mường Tè đề xuất dự án bố trí ổn định dân cư cấp bách từ nguồn vốn dự phòng ngân sách tỉnh năm 2024; Báo cáo số 2110/BC-SNN, ngày 14 tháng 9 năm 2024 của Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tỉnh Kiểm tra, đánh giá thực địa vùng nguy cơ thiên tai bản Pắc Pạ, xã Vàng San, huyện Mường Tè	Đăng ký mới
37	Khắc phục lũ quét, bảo vệ khu dân cư bản Nà Hừ 1, 2 xã Bum Nura, huyện Mường Tè	ONT	10,00	2,50		2,50	LUA (0,2); ONT 0,01; HNK 0,01; CSD 2,23; SON 0,05	Xã Bum Nura		Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 (CMĐ 0,2 ha LUA)	Đăng ký mới
*	<b>Đất ở tại đô thị</b>		<b>25,00</b>	<b>25,00</b>	<b>0,40</b>	<b>24,60</b>					
38	Hạ Tầng kỹ thuật khối cơ quan, khu dân cư, khu công cộng thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	ODT	25,00	25,00	0,40	24,60	MNC (20,00 ha); CSD (4,60 ha)	Thị trấn Mường Tè	Khu 3, 2, 7	Nghị quyết số 41/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh về phê duyệt, điều chỉnh chủ trương đầu tư các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025	Chuyển tiếp
2	<b>Các công trình, dự án đã được xác định trong kế hoạch năm 2024 được tiếp tục thực hiện trong kế hoạch năm 2025</b>		<b>4128,58</b>	<b>1.800,07</b>	<b>178,75</b>	<b>1.621,32</b>					
*	<b>Đất quốc phòng</b>		<b>13,80</b>	<b>13,80</b>		<b>13,80</b>					
39	Trường bắn Ban chỉ huy quân sự huyện Mường Tè	CQP	13,80	13,80		13,80	HNK (5,50 ha); LUC (0,20 ha); LUA (0,10 ha); RPH (8,0ha)	Xã Nậm Khao	Bản Láng Phiếu	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (CMĐ 8,3; LUA 0,3; RPH 8)	Chuyển tiếp
*	<b>Đất an ninh</b>		<b>0,53</b>	<b>0,53</b>		<b>0,53</b>					
40	Trụ sở làm việc công an xã Nậm Khao	CAN	0,21	0,21		0,21	LUA	Xã Nậm Khao		Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 (CMĐ LUA 0,21 ha); Quyết định số 1418/QĐ-CATPH10 ngày 24/10/2023 của Công an tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt Báo cáo kinh tế kỹ thuật đầu tư xây dựng công trình: Trụ sở làm việc Công an các xã: Nậm Khao;...	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
41	Trụ sở làm việc công an xã Vàng San	CAN	0,10	0,10		0,10	TSC	Xã Vàng San		Căn cứ vào Quyết định số 1207/QĐ-CAT ngày 28/9/2023 của Công an tỉnh Lai Châu v/v Phê duyệt Báo cáo KTKT công trình dự án	Chuyển tiếp để thực hiện giao đất
42	Trụ sở làm việc công an xã Bum Nua	CAN	0,10	0,10		0,10	CLN	Xã Bum Nua		Căn cứ vào Quyết định số 1207/QĐ-CAT ngày 28/9/2023 của Công an tỉnh Lai Châu v/v Phê duyệt Báo cáo KTKT công trình dự án	Chuyển tiếp để thực hiện giao đất
43	Trụ sở làm việc công an xã Bum Tờ	CAN	0,12	0,12		0,12	CSD	Xã Bum Tờ		Căn cứ vào Quyết định số 1207/QĐ-CAT ngày 28/9/2023 của Công an tỉnh Lai Châu v/v Phê duyệt Báo cáo KTKT công trình dự án	Chuyển tiếp
*	<b>Đất công trình giao thông</b>		<b>11,46</b>	<b>11,46</b>		<b>11,46</b>					
44	Đường giao thông vùng Quế các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quế trồng mới, Nhân dân trồng)	DGT	4,06	4,06		4,06	HNK 2,5;RSX 0,5; CSD 1,0; SON 0,03; DGT 0,03	Các xã Bum Tờ, Can Hồ	Bản Nậm Xá	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (THĐ 4,06); Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của UBND huyện v/v phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới thuộc Đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu SX nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Mường Tè	Chuyển tiếp
45	Đường giao thông vùng Quế các xã Bum Tờ, Can Hồ, huyện Mường Tè (vùng quế đã trồng, Nhân dân trồng)	DGT	7,40	7,40		7,40	HNK 4,45; RSX 1,0; CSD 1,8; SON 0,03; DGT 0,12	Các xã Bum Tờ, Can Hồ	Bản Nậm Xá	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (THĐ 7,4); Quyết định số 1222/QĐ-UBND ngày 10/6/2022 của UBND huyện v/v phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án khởi công mới thuộc Đề án phát triển hạ tầng thiết yếu các khu SX nông, lâm nghiệp hàng hóa tập trung giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện Mường Tè	Chuyển tiếp
*	<b>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</b>		<b>835,31</b>	<b>707,53</b>	<b>168,02</b>	<b>539,51</b>					
46	Trạm Biến áp 220kV Pắc Ma	DNL	7,00	7,00		7,00	HNK 2,15; NTS 0,15; LUC 4,5; DTL 0,03; DGT 0,02; CSD 0,15	Xã Mường Tè	Bản Bó	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (THĐ 7; CMD: LUA 4,5); Quyết định số 1659/QĐ-EVNNPT ngày 13/12/2021 của Tổng công ty truyền tải điện quốc gia về việc phê duyệt điều chỉnh dự án	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
47	Đường dây 220kV Pắc Ma - Mường Tè	DNL	30,00	30,00		30,00	CLN 1,68; LUC 0,07; LUA 0,72; HNK 0,42; RPH 9,0; CSD 0,48; RSN 17,63	Các xã: Mường Tè, Nậm Khao, Bum Tờ, Bum Nưa, Vàng San và Thị trấn Mường Tè		Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (THĐ 30 ha; CMĐ: LUA 0,79; RPH 9); Quyết định số 997/QĐ-EVNNPT ngày 12/8/2021 của Tổng công ty truyền tải điện Quốc gia về việc phê duyệt dự án: Đường dây 220kV Pắc Ma - Mường Tè	Chuyển tiếp
48	Thủy điện Nậm Cùm 4	DNL	130,48	130,48		130,48	RPH (80,34); RSX (3,46); SON (34,22); DGT (0,2); CSD (12,26)	Xã Mường Tè	Bản Giăng	Quyết định số 1023/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 vv phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án công trình thủy điện Nậm Cùm 4; VB số 1388/TTg-NN ngày 21/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ vv chủ trương CMĐ sử dụng rừng để thực hiện Dự án	Chuyển tiếp
49	Dự án thủy điện Nậm Hân 1	DNL	23,49	11,45	9,31	2,14	LUA (0,57); NTS (0,01); RPH (1,42); CSD (0,14)	Xã Mường Tè, Nậm Khao	Bản Cờ Lò	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (CMĐ: LUA 0,57; RPH 7,79); Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 14/01/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh quyết định chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 505/QĐ-UBND ngày 02/4/2024 của UBND tỉnh vv THĐ, cho thuê đất và cấp GCN QSDĐ	Chuyển tiếp
50	Thủy điện Nậm Cẩu	DNL	10,77	10,77	4,70	6,07	RSX (2,55); RPH (1,58); HNK (0,1); LUA (0,15); CSD (0,19); SON (1,29); ONT (0,21)	Xã Bum Tờ; TT Mường Tè	Bản Khoang Thèn xã Pa Vệ Sủ; bản Đầu Nậm Xã xã Bum Tờ	Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 15/9/2021 của HĐND tỉnh (CMĐ: RPH 2,76); Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 (CMĐ: LUA 0,15 ha; RPH 1,58 ha); Quyết định số 1358/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư thủy điện dự án Nậm Cẩu.	Chuyển tiếp
51	Thủy điện Nậm Cẩu Thượng	DNL	10,54	10,54	3,02	7,52	RSX (3,7); RPH (0,6); HNK (1,25); LUA (0,3); DCS (0,64); SON (0,9); DGT (0,1); ONT (0,03)	Xã Bum Tờ; xã Pa Vệ Sủ	Bản Khoang Thèn xã Pa Vệ Sủ; bản Đầu Nậm Xã xã Bum Tờ	Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 (CMĐ: LUA 0,3 ha; RPH 0,6 ha); Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 15/10/2021 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Cẩu Thượng	Chuyển tiếp
52	Thủy điện Kho Hà	DNL	42,70	42,70	5,87	36,83	DNL (5,87); LUA (1,89); RPH (8,5); CSD (24,37); SON (0,07); HNK 2	Xã Pa Ủ	Bản Hà Si	Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 9/12/2024 của HĐND tỉnh (LUA 1,89 ha; RPH 8,5 ha); Quyết định số 448/QĐ-UBND ngày 26/4/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thủy điện Kho Hà	Chuyển tiếp
53	Thủy điện Hà Nế	DNL	14,07	14,07		14,07	LUA (0,54); RPH (12,52); HNK (0,02); SON (0,99)	Xã Pa Ủ	Bản Hà Si	Quyết định số 2007/QĐ-BCT ngày 03/10/2022 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch Dự án thủy điện Hà Nế trên địa bàn tỉnh Lai Châu	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
54	Thủy điện Nậm Cùm 2	DNL	16,11	16,11	15,93	0,18	RPH	Xã Pa Ủ, xã Mường Tè	Bản Hà Si	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh (CMĐ: RPH 0,18 ha); Quyết định số 1021/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh vv chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Các QĐ điều chỉnh chủ trương đầu tư: số 1604/QĐ-UBND ngày 2/12/2019; số 159/QĐ-UBND ngày 8/2/2021; số 1299/QĐ-UBND ngày 01/10/2021; số 516/QĐ-UBND ngày 12/5/2022	Chuyển tiếp
55	Thủy điện Nậm Cùm 3	DNL	31,09	31,09	29,33	1,76	LUK (0,63); HNK (0,48); SON (0,15); DCS (0,5)	Xã Pa Ủ	Bản Thăm Pa; Tân Biên; Chà Ké	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh (CMĐ: LUA 0,73 ha); Quyết định số 1608/QĐ-UBND ngày 06/12/2022 của UBND tỉnh vv chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
56	Thủy điện Nậm Xí Lùng 2A	DNL	7,96	7,96	7,77	0,19	LUA (0,04); RPH (0,15)	Xã Pa Vệ Sủ	Bản Thò Ma	Quyết định số 1237/QĐ-UBND ngày 03/9/2020 của UBND tỉnh về việc phê chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Xí Lùng 2A	Chuyển tiếp
57	Thủy điện Nậm Cùm 6	DNL	6,00	6,80	4,57	2,23	LUA (0,41); CLN (0,05); RPH (0,61); CSD (1,16)	Xã Pa Ủ, xã Mường Tè	Bản Mô Chi; Bản Giảng	Nghị quyết số 57/NQ-HĐND ngày 7/12/2023 của HĐND tỉnh (CMĐ: LUA 0,41 ha; RPH 3,06 ha); Quyết định số: 1152/QĐ-UBND, ngày 24/8/2020 của UBND tỉnh Lai Châu về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Cùm 6; Quyết định số 1360/QĐ-UBND ngày 27/9/2024 của UBND tỉnh vv THĐ, CMĐ SĐĐ, cho thuê đất và cấp GCN QSDĐ (4,57 ha)	Chuyển tiếp
58	Thủy điện Nậm Luông	DNL	17,85	19,81	17,11	2,70	DNL (17,11); RDD (1,25); DCS (1,12); SON (0,33)	Các xã: Tà Tông, Can Hồ	Bản Giảng Ly Cha	Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Luông; Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 9/12/2024 của HĐND tỉnh (CMĐ RDD 1,25 ha); Đã được thuê, giao, CMĐ 17,11 ha tại QĐ 1336/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 (13,57 ha); QĐ 2041/QĐ-UBND ngày 08/11/2023 (3,54 ha)	Chuyển tiếp
59	Thủy điện Thọ Gụ 1	DNL	9,01	9,01	8,76	0,25	RPH	Xã Tá Bạ, Xã Pa Ủ	Bản Nhóm Pó	Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án thủy điện Thọ Gụ 1	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
60	Thủy điện Thọ Gụ	DNL	18,28	18,28	15,90	2,38	RPH (0,13); RSX (2,21); DNL (15,9); CSD (0,04)	Xã Tá Bạ, Xã Pa Ủ	Bản Nhóm Pó	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh về việc Chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án thủy điện Thọ Gụ	Chuyển tiếp
61	Thủy điện Nậm Cùm	DNL	11,15	11,72	11,35	0,37	DNL (11,35); RPH (0,17); DNL (0,15); NTS (0,05)	Xã Bum Nưa, xã Pa Vệ Sủ	Bản Nậm Cùm	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 (CMĐ: LUA 0,96; RPH 7,62); Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 9/12/2024 của HĐND tỉnh (CMĐ RPH 0,17 ha); Quyết định số 1062/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Cùm	Chuyển tiếp
62	Thủy điện Pắc Ma (bổ sung diện tích)	DNL	209,70	209,70		209,70	RSN (45,36); RPH (10,94); CSD (9,99); SON (135,16); RDD (5,7); LUA (1,053); HNK (1,5)	Xã Ka Lăng, xã Mù Cà	Xã Ka Lăng, xã Mù Cà	Nghị quyết số 29/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND tỉnh (CMĐ: LUA 5,34; RPH 10,94; RDD 5,70); Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (CMĐ 1,053 ha); Quyết định số 8638/QĐ-BCT ngày 19/11/2013 của Bộ Công thương phê duyệt Quyết định bổ sung dự án thủy điện Pắc Ma vào Quy hoạch bậc thang thủy điện sông Đà	Chuyển tiếp
63	Dự án đường dây và TBA 110kV đấu nối cụm thủy điện Nậm Cầu vào lưới điện Quốc gia	DNL	0,34	0,34	0,30	0,04	RPH	Xã Bum Nưa, Vàng San và thị trấn Mường Tè, Bum Tờ		Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (CMĐ 0,14 ha: LUA 0,04; RPH 0,1); Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/5/2023 của HĐND tỉnh (CMĐ 0,05 ha LUA; 0,15 ha RPH); Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh (THD 0,1 ha RPH); Quyết định số 1454/QĐ-UBND ngày 09/11/2022 của UBND tỉnh về việc Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án đường dây và TBA 110kV đấu nối cụm thủy điện Nậm Cầu vào lưới điện Quốc gia.	Chuyển tiếp
64	Thủy điện Nậm Ma 1A	DNL	37,91	16,16		16,16	LUA (0,24); RPH (0,24); SON (13,72); CSD (1,96)	Xã Mù Cà; xã Mường Tè	Bản Ma Ký	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (CMĐ: 0,48 ha: LUA 0,24; RPH 0,24); Quyết định số 1328/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của UBND tỉnh về chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Thủy điện Nậm Ma 1A	Chuyển tiếp
65	Thủy điện Nậm Ma 1B	DNL	35,26	14,53		14,53	HNK (0,12); RSN (2,13); SON (12,28)	Xã Mù Cà; xã Mường Tè	Bản Ma Ký	Quyết định số 296/QĐ-BCT ngày 10/03/2022 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt ĐCQH các Dự án thủy điện Nậm Ma 1, Nậm Ma 2 và Nậm Ma 3 thuộc Quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1329/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp



STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
66	Thủy điện Nậm Ma 1C	DNL	16,83	7,92		7,92	HNK (0,50); RSN (2,01); SON (5,41)	Xã Mù Cà; xã Mường Tè	Bản Mù Su	Quyết định số 296/QĐ-BCT ngày 10/03/2022 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt ĐCQH các Dự án thủy điện Nậm Ma 1, Nậm Ma 2 và Nậm Ma 3 thuộc Quy hoạch thủy điện nhỏ toàn quốc trên địa bàn tỉnh Lai Châu; Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 05/10/2022 của UBND tỉnh Lai Châu vv chấp thuận chủ trương đầu tư	Chuyển tiếp
67	Thủy điện Nậm Ma 2A	DNL	17,81	11,86	11,54	0,32	DNL (11,54); CSD (0,32)	Xã Mù Cà; xã Mường Tè	Bản Tè Xá	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (CMĐ: 8,90 ha: LUA 4,45; RPH 4,45); Quyết định số 839/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu vv chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 2168/QĐ-UBND ngày 01/12/2023 của UBND tỉnh Lai Châu vv THĐ, cho thuê và cấp GCN QSDĐ thủy điện Nậm Ma 2A (lần 1-11,54 ha) (SON 7,52 ha; CSD 2,31 ha; RPH 1,71 ha)	Chuyển tiếp
68	Thủy điện Nậm Ma 2B	DNL	38,42	17,14		17,14	LUA (1,46); RPH (1,46); CSD (0,74); SON (13,48)	Xã Mù Cà; xã Mường Tè	Bản Tè Xá	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (CMĐ: 2,92 ha: LUA 1,46; RPH 1,46); Quyết định số 841/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh vv chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án Thủy điện Nậm Ma 2B	Chuyển tiếp
69	Thủy điện Nậm Ma 3	DNL	39,79	22,69	21,32	1,37	DNL (21,32); CSD (1,37)	Xã Mù Cà; xã Mường Tè	Bản Gò Cừ	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (CMĐ: 12,50 ha: LUA 6,25; RPH 6,25); Quyết định số 840/QĐ-UBND ngày 13/7/2022 của UBND tỉnh Lai Châu vv chấp thuận chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 26/6/2023 của UBND tỉnh vv THĐ cho thuê và cấp GCN QSDĐ thủy điện Nậm Ma 3 (17,45 ha: SON 11,62 ha; CSD 3,46 ha; RPH 2,37 ha); Quyết định số 2079/QĐ-UBND ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh vv THĐ, cho thuê và cấp GCN lần 2 (RPH 3,87 ha)	Chuyển tiếp
70	Thủy điện Nậm Xí Lùng 1B	DNL	11,71	11,71		11,71	RPH (11,61); SON (0,1)	Xã Pa Vệ Sù	Bản Sín Chải B	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (RPH 11,61); Quyết định số 1482/QĐ-UBND ngày 10/11/2022 của UBND tỉnh về PD chủ trương đầu tư dự án; Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 17/3/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Xí Lùng 1B	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
71	Thủy điện Là Si 1A	DNL	31,30	7,95		7,95	LUK (0,03); RPH (4,0); RDD (2,03); RSX (0,3); DCS (1,31); HNK (0,07); SON (0,21)	Xã Thu Lũm, Tá Ba, Ka Lãng, Mường Tè		Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 (CMĐ 6,36 ha: LUA 0,03; RPH 4 ha; RDD 2,03 ha; RSX 0,30 ha); Quyết định số 822/QĐ-BCT ngày 31/3/2023 của Bộ Công Thương về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch Dự án thủy điện Là Si 1A; Quyết định số 1393/QĐ-UBND ngày 07/10/2024 của UBND tỉnh Lai Châu vv chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Chuyển tiếp
72	Thủy điện Nậm Xí Lùng 1A	DNL	8,04	8,04		8,04	RPH (7,55); CSD (0,29); SON (0,2)	Xã Pa Vệ Sù		Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/5/2023 của HĐND tỉnh (CMĐ 7,55 ha RPH); Quyết định số 38 ngày 12/01/2023 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án thủy điện Nậm Xí Lùng 1A	Chuyển tiếp
73	Thủy điện Nậm Bùm 2	DNL	1,30	1,30	1,24	0,06	RPH (0,03); DCS (0,01); SON (0,02)	Xã Bùm Nưa		Quyết định số 390/QĐ-UBND ngày 08/4/2021 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định chủ trương đầu tư dự án thủy điện Nậm Bùm 2	Chuyển tiếp
74	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng đường dây 0,4kV cho các TBA khu vực huyện Mường Tè năm 2023	DNL	0,10	0,10		0,10	LUC (0,02); LUK (0,01); LUN (0,01); HNK (0,02); CLN (0,01); RSM (0,01); ONT (0,01); DGT (0,01)	Xã Can Hồ, Bùm Nưa, Thu Lũm		Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 20/5/2023 của HĐND tỉnh (THĐ 0,10 ha; CMĐ 0,06 ha LUA); Quyết định số 1322/QĐ-PCLC ngày 01/12/2022 của CT điện lực Lai Châu vv PD BCKTKT đầu tư xây dựng công trình	Chuyển tiếp
75	Giảm bán kính cấp điện, giảm tổn thất điện năng và mở rộng phạm vi cấp điện cho các TBA khu vực huyện Mường Tè năm 2024	DNL	0,30	0,30		0,30	LUC (0,04); LUA (0,06); HNK (0,06); CLN (0,02); ONT (0,02); CSD (0,08); DGT (0,02)	Xã Bùm Tờ, Tá Ba, Pa Ủ, Bùm Nưa, TT Mường Tè		Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 11/9/2023 của HĐND tỉnh (THĐ 0,3 ha; CMĐ 0,1 LUA); Quyết định số 883/QĐ-PCLC ngày 18/9/2023 của Công ty Điện lực Lai Châu vv PD BCKTKT đầu tư xây dựng công trình	Chuyển tiếp
*	<b>Đất ở tại đô thị</b>		<b>9,71</b>	<b>8,71</b>	<b>1,39</b>	<b>7,32</b>					
76	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị, thị trấn Mường Tè, huyện Mường Tè	ODT	4,64	4,64		4,64	LUC (0,25); LUA (0,2); HNK (0,55); NST (0,03); ODT (0,20); DVH (0,04); DGT (0,10); DTL (0,02); MNC (3,00); CSD (0,25)	TT Mường Tè	Khu 3, 2	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (THĐ 2,097 ha); Quyết định số 628/QĐ-UBND ngày 02/4/2021 của UBND huyện vv PD dự án đầu tư xây dựng công trình; Quyết định số 535/QĐ-UBND ngày 05/4/2022 của UBND huyện về THĐ 11 (2,097 ha)	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
77	Cải tạo quỹ đất khu bệnh viện (mới)	ODT	0,18	0,18		0,18	CSD	Thị trấn Mường Tè	Khu 9	Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh vv phê duyệt ĐCQH đến năm 2030 huyện Mường Tè	Chuyển tiếp
78	Đất ở thị trấn Mường Tè, khu 9	ODT	2,50	2,50		2,50	HNK	Thị trấn Mường Tè	Khu 9	Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh vv phê duyệt ĐCQH đến năm 2030 huyện Mường Tè	Chuyển tiếp
79	Giao đất ở đô thị (thửa đất nhỏ hẹp không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định) không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	ODT	2,00	1,00	1,00		ODT	Thị trấn Mường Tè	Thị trấn Mường Tè	Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh vv phê duyệt ĐCQH đến năm 2030 huyện Mường Tè	Chuyển tiếp
80	Đấu giá đất ở tại đô thị	ODT	0,39	0,39	0,39		ODT	Thị trấn Mường Tè		Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh vv phê duyệt ĐCQH đến năm 2030 huyện Mường Tè	Chuyển tiếp
*	<b>Đất ở tại nông thôn</b>		<b>43,70</b>	<b>43,70</b>	<b>1,00</b>	<b>42,70</b>					
81	Sắp xếp ổn định dân cư 2 xã Tà Tổng và Mù Cà, huyện Mường Tè (Trong đó: ONT:3,84 ha; DHT 38,56 ha; DGD 0,2 ha; DVH 0,1 ha; DGT 38,56 ha)	ONT	42,70	42,70		42,70	HNK (20,84); LUA (0,92); NTS (0,14); RPH (18,1); DCS (2,48); ONT (0,05); DGD (0,06); DGT (0,05); SON (0,06)	Các xã: Tà Tổng; Mù Cà	Xã Tà Tổng, Mù Cà	Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh (THĐ 33,251 ha); Quyết định số 1061/QĐ-UBND ngày 09/9/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Sắp xếp ổn định dân cư 2 xã Tà Tổng và Mù Cà, huyện Mường Tè	Chuyển tiếp
82	Giao đất ở nông thôn (thửa đất nhỏ hẹp không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định) không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	ONT	1,00	1,00	1,00		ONT	Các xã	Các xã	Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh vv phê duyệt ĐCQH đến năm 2030 huyện Mường Tè	Chuyển tiếp
*	<b>Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản</b>		<b>42,63</b>	<b>21,00</b>	<b>6,39</b>	<b>14,61</b>					
83	Mỏ đá Nậm Khao 1	SKS	3,10	3,10	1,03	2,07	RPH (1,01); LUA (0,28); HNK (0,77); CSD (0,01)	Xã Nậm Khao	Bản Láng Phiếu	Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 28/10/2022 của HĐND tỉnh (CMD: RPH 1,04); Quyết định số 1359/QĐ-UBND ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh vv THĐ, cho thuê đất và cấp GCN QSDD	Chuyển tiếp

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
84	Mỏ đá Tù Nạ	SKS	11,90	2,65	0,65	2,00	RPH (0,95); HNK (0,5); CSD (0,55); SKS (0,65)	Xã Ka Lăng		Quyết định số 1015/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Tù Nạ, xã Ka Lăng, huyện Mường Tè	Chuyển tiếp
85	Mỏ đá Sám Láng	SKS	11,70	7,79	3,13	4,66	RSX (0,5); HNK (2,16); CSD (2); SKS (3,13)	Xã Nậm Khao		Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Sám Láng, xã Nậm Khao, huyện Mường Tè	Chuyển tiếp
86	Mỏ đá Vàng San	SKS	5,39	1,44	1,00	0,44	RSX (0,06); SKS (1); LUC (0,2); HNK (0,18)	Xã Vàng San		Giấy phép số 1780/GP-UBND ngày 15/12/2020 của UBND tỉnh về việc gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản	Chuyển tiếp
87	Mỏ cát suối Là Si	SKS	1,23	0,66		0,66	RSX (0,1); RPH (0,06); SON (0,5)	Xã Thu Lũm		Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 21/7/2023 của UBND tỉnh về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản cát làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát suối Là Si, xã Thu Lũm, huyện Mường Tè	Chuyển tiếp
88	Mỏ đá Dốc Voi	SKS	3,31	3,31	0,58	2,73	SKS (0,58); HNK (1,2); CSD (1,53)	Xã Mường Tè		Quyết định số 1016/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 về việc công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá Dốc Voi, xã Mường Tè, huyện Mường Tè; CV đăng ký nhu cầu của CT TNHH MTV Dịch vụ và Thương mại Đức Trọng LC	Chuyển tiếp
89	Mỏ đá Nậm Cầu	SKS	6,00	2,05		2,05	RPH	Xã Bum Tờ		Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 17/7/2023 của UBND tỉnh về công nhận kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm VLXD thông thường mỏ đá Nậm Cầu, xã Bum Tờ, huyện Mường Tè	Chuyển tiếp
*	<b>Đất thương mại, dịch vụ</b>		<b>2,86</b>	<b>2,51</b>	<b>1,95</b>	<b>0,56</b>					
90	Đất thương mại dịch vụ (bám đường 32 m) thị trấn Mường Tè	TMD	2,30	1,95	1,95		TMD	TT Mường Tè	Khu 8	Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt ĐCQH đến năm 2030 huyện Mường Tè	Chuyển tiếp
91	Ngân hàng chính sách xã hội	TMD	0,28	0,28		0,28	MNC	Thị trấn Mường Tè	Khu 3	Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt ĐCQH đến năm 2030 huyện Mường Tè	Chuyển tiếp
92	Ngân hàng NN & PTNT	TMD	0,28	0,28		0,28	MNC	Thị trấn Mường Tè		Thông báo số 308-TB/HU ngày 26/7/2022 của HU Mường Tè về Kết luận của Ban thường vụ Huyện ủy; Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh về phê duyệt ĐCQH đến năm 2030 huyện Mường Tè	Chuyển tiếp
*	<b>Đất rừng sản xuất</b>		<b>3.148,08</b>	<b>970,33</b>		<b>970,33</b>					

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
93	Dự án trồng cây quế tại xã Pa Ủ, huyện Mường Tè	RSX	354,02	120,11		120,11	HNK	Xã Pa Ủ	Xã Pa Ủ	Công văn số 3610/UBND-TH ngày 05/11/2021 về việc chấp thuận nghiên cứu khảo sát, đề xuất phương án đầu tư dự án trồng cây quế tại xã Pa Ủ, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu; Công văn số 693/UBND-TH ngày 09/3/2022 gia hạn chấp thuận khảo sát.	Chuyển tiếp
94	Trồng cây Quế và cây gỗ lớn kết hợp cây dược liệu tại xã Vàng San, huyện Mường Tè	RSX	2.200,00	255,26		255,26	HNK (30); CLN (12,87); CSD (212,39)	Xã Vàng San	Bản Nậm Sè, Sang Sui	Công văn số 1476/UBND-TH ngày 09/5/2022 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận nghiên cứu khảo sát, đề xuất phương án đầu tư dự án Trồng cây quế kết hợp trồng cây đing lãng dưới tán quế tại xã Vàng San	Chuyển tiếp
95	Trồng rừng sản xuất xã Can Hồ	RSX	594,06	594,96		594,96	CSD (557,96); HNK (22,76); LUA (13,65); DGT (0,53); ONT (0,03); SON (0,03)	Xã Can Hồ		Tờ trình số 1541/TTr-UBND ngày 08/10/2023 của UBND huyện Mường Tè; Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh v/v phê duyệt ĐCQH đến năm 2030 huyện Mường Tè	Chuyển tiếp
*	<b>Đất nông nghiệp khác</b>		<b>20,50</b>	<b>20,50</b>		<b>20,50</b>					
96	Giao đất, cho thuê đất để sản xuất nông nghiệp không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất	NKH	20,50	20,50		20,50	CSD (7,5ha); BCS (5,5 ha); HNK (7,5 ha)	Các xã và thị trấn trên địa bàn huyện		Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh v/v phê duyệt ĐCQH đến năm 2030 huyện Mường Tè	Chuyển tiếp
II	<b>Các công trình, dự án theo quy định tại Điều 78 và Điều 79 Luật Đất đai thực hiện trong năm kế hoạch mà chưa có các văn bản theo quy định tại khoản 4 Điều 67 Luật Đất đai</b>		<b>8,36</b>	<b>8,16</b>		<b>8,16</b>					
*	<b>Đất quốc phòng</b>		<b>6,00</b>	<b>6,00</b>		<b>6,00</b>					
97	Xây dựng 03 Trạm địa sóng máy phòng không 12,7mm số 1, 2, 3	CQP	6,00	6,00		6,00	HNK (3); CSD (3)	TT Mường Tè; xã Mường Tè; Bum Tở		Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh v/v phê duyệt ĐCQH đến năm 2030 huyện Mường Tè	Đăng ký mới
	<b>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</b>		<b>2,36</b>	<b>2,16</b>		<b>2,16</b>					
98	Cải tạo, nâng cấp, nâng cao năng lực truyền tải và giám sát sự cố đường dây 35kV khu vực Mù Cà - Gò Cừ, huyện Mường Tè	DNL	0,36	0,36		0,36	LUC (0,05); HNK (0,01); CLN (0,04); ONT (0,02); CSD (0,24)	Xã Mù Cà, xã Mường Tè		Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 (THĐ 0,36; CMD: LUA 0,05); Quyết định số 2643/QĐ-EVNNPC ngày 08/11/2023 của Điện lực miền Bắc v/v duyệt danh mục và tạm giao KHV công trình ĐTXD bổ sung năm 2023 cho Công ty Điện lực Lai Châu	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Căn cứ pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
99	ĐZ và TBA 110kV Mường Tè	DNL	2,00	1,80		1,80	LUA (0,5); HNK 0,3; CSD 1	Xã Vàng San, Bum Nưa, TT Mường Tè		Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 (THĐ 1,80; CMD: LUA 0,50); Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh vv phê duyệt ĐCQH đến năm 2030 huyện Mường Tè	Đăng ký mới
<b>III</b>	<b>Các công trình, dự án theo nhu cầu sử dụng đất không thuộc quy định tại mục I, mục II Biểu này và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 116 Luật Đất đai dự</b>		<b>9.865,62</b>	<b>3.432,68</b>	<b>627,30</b>	<b>2.805,38</b>					
*	<i>Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp</i>		<i>13,53</i>	<i>7,00</i>		<i>7,00</i>					
100	Xây dựng vườn ươm, khu sơ chế	SKC	13,53	7,00		7,00	LUK (1,79); HNK (5,21)	Xã Ka Lăng		Quyết định số 1328/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện Mường Tè Phê duyệt dự án liên kết đầu tư, hỗ trợ vùng trồng dược liệu quý trên địa bàn huyện Mường Tè	Đăng ký mới
*	<i>Đất thương mại, dịch vụ</i>		<i>0,17</i>	<i>0,17</i>	<i>0,08</i>	<i>0,09</i>					
101	Đấu giá đất thương mại dịch vụ (Phó Trần Văn Thọ)	TMD	0,08	0,08	0,08		TMD	TT Mường Tè		Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh vv phê duyệt ĐCQH đến năm 2030 huyện Mường Tè	Đăng ký mới
102	Cửa hàng xăng dầu	TMD	0,09	0,09		0,09	CLN	Xã Mường Tè		Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh vv phê duyệt ĐCQH đến năm 2030 huyện Mường Tè	Đăng ký mới
*	<i>Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng</i>		<i>102,68</i>	<i>64,34</i>		<i>64,34</i>					
103	Thủy điện Nậm Pục	DNL	11,12	11,12		11,12	LUA (0,07); HNK (3,76); RPH (7,29)	Xã Bum Tô, Nậm Khao		Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 (CMD: LUA 0,07 ha; RPH 7,29 ha); Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh Lai Châu về việc chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án thủy điện Nậm Pục	Đăng ký mới
104	Thủy điện Thò Ma	DNL	14,95	14,95		14,95	LUC (2,43); HNK (2,01); NTS (0,02); DCS (1,02); RPH (9,37); RSX (0,05); SON (0,05)	Xã Pa Vệ Sù		Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 (CMD: LUA 2,43 ha; RPH 9,37 ha); QĐ số 1395/QĐ-UBND ngày 22/10/2021 của UBND tỉnh vv chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án thủy điện Thò Ma	Đăng ký mới
105	Thủy điện Là Pơ	DNL	21,92	15,79		15,79	LUA (4,59); RPH (10,64); NTS (0,12); HNK (0,18); DCS (0,26)	Xã Thu Lùm		Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 17/7/2024 (CMD: LUA 4,59 ha; RPH 10,64 ha); Quyết định số 883/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh vv chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
106	Thủy điện Là Si 1	DNL	18,44	3,12		3,12	RPH (1,24); RSX (1,09); DCS (0,36); SON (0,08); HNK (0,35)	Xã Tả Bạ, Ka Lăng		Quyết định số 882/QĐ-UBND ngày 29/6/2023 của UBND tỉnh vv chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án	Đăng ký mới
107	Thủy điện Nậm Lăn	DNL	18,44	1,55		1,55	LUK (0,32); RPH (0,16); SON (0,95); DCS (0,12)	Xã Ka Lăng, Mường Tè		Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 (CMĐ 0,48 ha; LUA 0,32 ha; RPH 0,16 ha); Quyết định số 1307/QĐ-UBND ngày 24/10/2018 của UBND tỉnh về PD chủ trương đầu tư dự án; Các QĐ điều chỉnh chủ trương: số 160/QĐ-UBND ngày 08/2/2021; số 1425/QĐ-UBND ngày 29/10/2021; số 1607/QĐ-UBND ngày 06/12/2022	Đăng ký mới
108	Thủy điện Kha Ú 2	DNL	15,63	15,63		15,63	NHK (0,41); RPH (12,96); RSX (0,03); SON (2,15); LUA (0,08)	Xã Nậm Khao; Tả Tổng	2,15	Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 (CMĐ 13,07 ha; LUA 0,08 ha; RPH 12,96 ha; RSX 0,03 ha); Quyết định số 1357/QĐ-UBND ngày 21/9/2020 của UBND tỉnh vv phê duyệt chủ trương đầu tư dự án	Đăng ký mới
109	Đường dây đầu nối truyền tải công suất cụm thủy điện Nậm Xí Lùng, Pa Hạ và cụm thủy điện Nậm Si Lường lên hệ thống lưới điện quốc gia	DNL	2,18	2,18		2,18	LUC (0,18); HNK (0,59); RPH (1,2); CSD (0,21)	Xã Pa Vệ Sù; Bum Nưa; xã Vàng San		Nghị quyết số 79/NQ-HĐND ngày 09/12/2024 (CMĐ 1,38 ha; LUA 0,18 ha; RPH 1,20 ha); Quyết định số 1611/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh vv chấp thuận chủ trương đồng thời chấp thuận nhà đầu tư dự án	Đăng ký mới
*	<b>Đất rừng sản xuất</b>		<b>7.715,08</b>	<b>2.839,05</b>	<b>627,22</b>	<b>2.211,83</b>					
110	Trồng rừng gỗ lớn bằng cây bản địa, khoanh nuôi, bảo vệ rừng và bảo tồn phát triển cây lâm sản ngoài gỗ dưới tán rừng	RSX	552,30	552,30	537,39	14,91	RSX	Xã Pa Vệ Sù		Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 13/5/2022 của UBND tỉnh vv chấp thuận chủ trương đầu tư dự án	Đăng ký mới
111	Đầu tư phát triển cây quế, cây lát, cây sa mu, trồng cây gỗ lớn kết hợp trồng sâm tại huyện Nậm Nhùn và huyện Mường Tè	RSX	1.377,17	1.377,17	89,83	1.287,34	RSX (89,83); RPH (360,70); DCS (926,64)	Xã Vàng San, xã Pa Ủ		Công văn số 22.10/2024/CV-LNX ngày 22/10/2024 của CTCP Lâm nghiệp xanh vv đăng ký KHSDĐ 2025; CV số 462/UBND-TH ngày 05/02/2023 của UBND tỉnh vv phối hợp giải quyết đề xuất của CTCP Lâm Nghiệp Xanh	Đăng ký mới
112	Trồng cây gỗ lớn tại xã Nậm Khao	RSX	228,40	185,56		185,56	RPH	Xã Nậm Khao		VB số 4338/UBND-KTN ngày 28/10/2024 của UBND tỉnh Lai Châu vv chấp thuận cho Công ty CPĐT và phát triển Tây Bắc được nhận chuyển nhượng, thuê QSDĐ, nhận góp vốn bằng QSDĐ để thực hiện dự án đầu tư	Đăng ký mới
113	Trồng rừng sản xuất (Quế, Mắc ca, cây gỗ lớn,...)	RSX	5.221,21	600,00		600,00	RSX (206,59); HNK (51,88); CSD (258,48); CLN (33,3); RPH (49,75)	Các xã, thị trấn		Quyết định số 1326/QĐ-UBND ngày 26/4/2024 của UBND huyện vv phê duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật, dự toán trồng rừng sản xuất cây gỗ lớn trên địa bàn huyện Mường Tè năm 2024	Đăng ký mới

STT	Hạng mục	Mã	Tổng diện tích dự án (ha)	Diện tích thực hiện trong năm kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên nền bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Cơ sở pháp lý	Ghi chú
						Tổng diện tích (ha)	Trong đó: Sử dụng vào diện tích từng loại đất				
114	Trồng rừng sản xuất loài cây quế tại xã Mù Cà, huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu	RSX	336,00	124,02		124,02	DCS	Xã Mù Cà		Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh vv phê duyệt ĐCQH đến năm 2030 huyện Mường Tè	Đăng ký mới
*	<b>Đất rừng phòng hộ</b>		<b>2.033,06</b>	<b>521,62</b>		<b>521,62</b>					
115	Trồng rừng phòng hộ (rừng thay thế)	RPH	2.033,06	521,62		521,62	CSD	Xã Pa Ủ, Bum Tở		Quyết định số 1010/QĐ-UBND ngày 09/7/2024 của UBND tỉnh vv phê duyệt ĐCQH đến năm 2030 huyện Mường Tè	Đăng ký mới
*	<b>Đất nông nghiệp khác</b>		<b>1,10</b>	<b>0,50</b>		<b>0,50</b>					
116	Liên kết chăn nuôi và tiêu thụ sản phẩm lợn đen	NKH	1,10	0,50		0,50	HNK	Xã Can Hồ		Quyết định số 1003/QĐ-UBND ngày 26/7/2023 của UBND huyện vv PD dự án hỗ trợ liên kết chăn nuôi và tiêu thụ sản phẩm lợn đen giai đoạn 2022-2025 trên địa bàn huyện Mường Tè	Đăng ký mới
	<b>Tổng 116 công trình, dự án</b>		<b>14.429,49</b>	<b>5.601,78</b>	<b>823,39</b>	<b>4.778,39</b>					